

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN THANH HÀ - TỈNH HẢI DƯƠNG

Thanh Hà, năm 2024

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam, tại Chương III, Điều 54 đã xác định “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”. Điều 12 của Luật Đất đai năm 2024 quy định “Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý”, theo đó tại Khoản 2, Điều 13 quy định về quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu về đất đai khi “Quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất”. Đồng thời Khoản 1, Điều 5 của Luật đất đai năm 2024 quy định Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo nguyên tắc “Đúng mục đích sử dụng đất”.

Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp tạo ra những điều kiện cần thiết phục vụ quản lý nhà nước về đất đai. Đây là một trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai đã được quy định trong Luật Đất đai năm 2024 (Khoản 6, Điều 20). Luật Đất đai 2024 dành toàn bộ Chương V “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” gồm 18 điều (từ Điều 60 đến Điều 77) để nêu về nội dung lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai. Trong Chương V, tại Điều 67 về Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện có nêu căn cứ lập KHSDĐ, tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong KHSDĐ cấp huyện và nội dung KHSDĐ hằng năm cấp huyện. Nhằm cụ thể hơn nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, tại Điều 21 về Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện của Nghị định số 102/2014/NĐ-CP có quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều khoản về Điều 67, Điều 78, Điều 79, Điều 121, Điều 116 của Luật Đất đai năm 2024 .

Việc lập kế hoạch sử dụng đất đai năm 2025 có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng khi phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện, là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... và đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. Đồng thời việc lập kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm sử dụng đất hiệu quả, giúp phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất theo quy

hoạch sử dụng đất được chặt chẽ, sử dụng đất đúng mục đích, công khai, minh bạch, hợp lý; bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ tái định cư, an sinh xã hội

Trên cơ sở Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1890/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương; Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 và Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh

Xuất phát từ những lý do nêu trên, được sự chỉ đạo từ UBND tỉnh, hướng dẫn chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Thanh Hà tổ chức thực hiện lập “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương” nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo đúng các quy định của Luật Đất đai

2. Mục đích, yêu cầu lập kế hoạch sử dụng đất

a. Mục đích

- Thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2024;
- Cụ thể hóa Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương;
- Là căn cứ để thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và đạt hiệu quả cao;
- Đánh giá đúng thực trạng và tiềm năng đất đai của huyện, tạo ra tầm nhìn tổng quát về phân bổ quỹ đất cho các ngành, các mục tiêu sử dụng đất đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội năm 2025.

b. Yêu cầu

- Phù hợp với chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được cấp trên phân bổ.
- Đảm bảo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực, kế hoạch sử dụng đất của các xã và thị trấn trên địa bàn huyện Thanh Hà.
- Khả năng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, đô thị hóa và chiến lược phát triển bền vững của huyện.

3. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025

3.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2024 ngày 18/01/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị quyết số 1250/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2023-2025;
- Quyết định số 1639/QĐ-TTg ngày 19/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 29/4/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh;
- Nghị quyết số 25/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh;
- Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 29/9/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2022 trên địa bàn tỉnh;
- Nghị quyết số 48/2022/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2023 trên địa bàn tỉnh;
- Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 20/3/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình phát sinh năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 38/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình bổ sung năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 96/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 24/4/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án, công trình phát sinh năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 48/2024/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án, công trình phát sinh năm 2024 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 108/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Hải Dương về việc chấp thuận thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất để thực hiện các dự án, công trình trên địa bàn tỉnh năm 2025;

- Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 16/01/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Hà được UBND tỉnh Hải Dương;

- Quyết định số 1110/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các, thị xã, thành phố; Quyết định số 1971/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án, công trình vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các thị xã, thành phố;

- Quyết định số 1427/QĐ-UBND ngày 13/6/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ một số loại đất cấp tỉnh để điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp đến năm 2030 và phân kỳ thực hiện giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định 109/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 1664/QĐ-UBND ngày 10/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc Phê duyệt điều chỉnh chỉ tiêu phân bổ của một số loại đất, danh mục một số dự án, công trình trên địa bàn huyện Thanh Hà, huyện Thanh Hà, thị xã

Kinh Môn và thành phố Hải Dương tại Quyết định 1427/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh;

- Quyết định số 1890/QĐ-UBND ngày 29/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương;

- Công văn số 2622/STNMT-KHTC ngày 27/9/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, triển khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;

- Công văn số 2817/STNMT-KHTC ngày 16/10/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc cung cấp thông tin và đăng ký nhu cầu sử dụng đất lập vào kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện;

- Công văn số 3732/STNMT-KHTC ngày 19/12/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hải Dương về việc triển Nghị quyết HĐND tỉnh và khẩn trương hoàn thiện, nộp hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện.

3.2. Cơ sở thông tin, tư liệu, số liệu và bản đồ

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hải Dương;
- Hồ sơ Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Hồ sơ các báo cáo tích hợp ngành trong Quy hoạch tỉnh Hải Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Thanh Hà;
- Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Hà;
- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVII nhiệm kỳ (2020-2025).

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Thanh Hà lần thứ XXV nhiệm kỳ (2020-2025).

- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 huyện Thanh Hà;

- Danh mục đầu tư công năm 2025 huyện Thanh Hà;
- Hồ sơ thống kê đất đai các xã, thị trấn và huyện tính đến 31/12/2023, danh mục công trình thực hiện đến ngày 31/12/2024 huyện Thanh Hà.

- Đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các xã, thị trấn, phòng ban, cơ quan, sở ngành năm 2025;

4. Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp “Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thanh Hà” ngoài phần đặt vấn đề, phần kết luận và kiến nghị, bố cục báo cáo gồm 4 phần sau:

- Phần I: Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường và nguồn lực tác động đến sử dụng đất của huyện.

- Phần II: Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Phần III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

5. Các sản phẩm của dự án

Sau khi đề án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 hoàn thành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt, sản phẩm bàn giao gồm có.

- Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Hà của UBND tỉnh Hải Dương và các văn bản có liên quan kèm theo.

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Hà kèm theo bảng, biểu số liệu.

- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Hà.

- Bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích loại đất đối với các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Hà.

5. Bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Hà.

6. Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2025 huyện Thanh Hà.

- Đĩa CD và file số lưu trữ các sản phẩm trên. Các sản phẩm của dự án được lưu trữ tại UBND tỉnh: 01 bộ; Sở Tài nguyên và Môi trường: 01 bộ; UBND huyện: 01 bộ; Phòng Tài nguyên và Môi trường: 01 bộ; UBND cấp xã: 01 bộ.

PHẦN I

PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ NGUỒN LỰC TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HUYỆN THANH HÀ

I. Phân tích, đánh giá bổ sung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Thanh Hà nằm ở phía đông nam tỉnh Hải Dương, trung tâm huyện lỵ cách trung tâm của tỉnh (*Thành phố Hải Dương*) khoảng 20 km và có địa giới hành chính của huyện bao gồm:

- Phía Bắc giáp thành phố Hải Dương và huyện Kim Thành.
- Phía Đông giáp huyện Kim Thành và thành phố Hải Phòng.
- Phía Nam giáp huyện Tứ Kỳ.
- Phía Tây giáp huyện Tứ Kỳ và Thành phố Hải Dương.

Thực hiện Nghị quyết số 1250/NQ-UBTVQH15 ngày 24/10/2024 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hải Dương giai đoạn 2023-2025. Huyện Thanh Hà gồm 16 đơn vị hành chính, gồm 15 xã và 01 thị trấn với tổng diện tích tự nhiên 14.071,82 ha, dân số 164.236 người.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Nằm trong vùng đồng bằng Bắc bộ nên Thanh Hà có địa hình thấp dần từ bắc xuống nam và từ đông sang tây nhưng nhìn chung khá bằng phẳng. Do hệ thống sông ngòi bao bọc và chia cắt đã tạo nên nhiều tiểu vùng địa hình có tính chất thổ nhưỡng khác nhau.

1.1.3. Khí hậu, thời tiết

Huyện Thanh Hà nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa với đặc trưng của khí hậu miền Bắc có mùa đông lạnh, mưa ít; mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều; có gió đông nam thổi mạnh từ tháng 5 đến tháng 9 hàng năm với tốc độ trung bình 20 m/s.

Độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình từ 83 - 85%.

1.2. Các nguồn tài nguyên.

1.2.1. Tài nguyên đất

Đất đai của huyện Thanh Hà được hình thành do sự bồi lắng phù sa của hệ thống sông Thái Bình nên rất màu mỡ, phì nhiêu, thuận lợi cho phát triển kinh tế nông nghiệp, đặc biệt là cây ăn quả.

1.2.2. Tài nguyên nước

- Nguồn nước mặt: Huyện Thanh Hà có 72,15 km sông tự nhiên bao bọc là sông Thái Bình và sông Rạng, sông Gù, sông Văn Úc và có 21 km sông Hương chạy suốt 10 xã khu Hà Bắc, khu Hà Tây và khu Hà Nam. Ngoài ra các ao hồ trong khu dân cư, các mặt nước trong các vùng chuyển đổi được quản lý sử dụng tương đối tốt. Toàn bộ hệ thống sông ngòi, ao hồ đó đã làm phong phú nguồn nước mặt trên địa bàn huyện.

- Nguồn nước ngầm: Trữ lượng lớn song chất lượng còn hạn chế và đang có dấu hiệu bị ô nhiễm.

1.3. Thực trạng môi trường.

Thanh Hà cơ bản vẫn là một huyện thuần nông nghiệp. Trên địa bàn huyện không có khu công nghiệp lớn mà chỉ có các điểm tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ nhỏ lẻ nên mặt trái của công nghiệp hoá, đô thị hoá - nguy cơ ô nhiễm môi trường - tác động không lớn.

Bên cạnh đó, sự chỉ đạo kiên quyết của các cấp, các ngành, các địa phương trong huyện và đặc biệt là nhận thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường được nâng cao là một trong những nguyên nhân góp phần làm hạn chế ô nhiễm môi trường.

Tuy nhiên, ở bất cứ địa phương nào áp lực của các vấn đề xã hội lên đất đai và môi trường là không thể không có. Chính vì vậy, không thể khẳng định huyện Thanh Hà không tiềm ẩn những nguy cơ ô nhiễm môi trường. Những nguy cơ ô nhiễm môi trường thể hiện ở một số lĩnh vực sau:

- Tập quán dùng thuốc bảo vệ thực vật trong nông nghiệp chưa đúng, chưa khoa học. Hiện tượng dùng lạm phát thuốc, dùng thuốc không đúng theo hướng dẫn của cơ quan BVTV vẫn còn xảy ra phổ biến gây dư thừa hàm lượng thuốc BVTV trong đất, trong nông sản phẩm.

- Việc quản lý, sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa ở một số ít địa phương chưa được tốt. Quy cách của các nghĩa trang, nghĩa địa về khoảng cách với khu

dân cư, về độ cao của khu hung táng, về phân bố các khu trong nghĩa địa đa phần là chưa phù hợp.

- Việc hoạch định và bảo vệ hệ thống tiêu thoát nước trong khu dân cư ở một số địa phương chưa tốt.

- Một số mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tự phát trong khu dân cư với số lượng lớn, không có biện pháp xử lý chất thải triệt để đã gây ô nhiễm nguồn nước, không khí, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng, rất nguy hiểm đặc biệt là trong giai đoạn cả thế giới phòng chống dịch cúm gia cầm như hiện nay.

II. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến việc sử dụng đất

2.1. Thực trạng phát triển kinh tế

2.1.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế và dịch chuyển cơ cấu kinh tế

Tổng giá trị sản xuất ước đạt 11.705,50 tỷ đồng, tăng 10,9% so với cùng kỳ 2023, trong đó:

Giá trị sản xuất nông nghiệp, thủy sản ước đạt 1.786 tỷ đồng, đạt 90,4% kế hoạch và bằng 92,1% so với cùng kỳ; giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản ước đạt 191,8 triệu đồng, bằng 86,4% so với kế hoạch và bằng 90,3% so với cùng kỳ.

Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng ước đạt 5.836,5 tỷ đồng, đạt 100,8% kế hoạch và tăng 14,1 % so với cùng kỳ.

Giá trị sản xuất các ngành thương mại, dịch vụ ước đạt 4.083 tỷ đồng, đạt 100% so với kế hoạch và tăng 12,2% so với cùng kỳ.

Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, thủy sản - công nghiệp, xây dựng - thương mại, dịch vụ lần lượt là 15,26% - 49,86% - 34,88% (năm 2024 20,9% - 46,3% - 32,8%).

Thu nhập bình quân đầu người ước đạt 74,3 triệu đồng, đạt 102,5% so với kế hoạch và tăng 109,6% so với cùng kỳ.

2.1.2. Thực trạng phát triển của các ngành kinh tế

2.1.2.1. Kinh tế nông nghiệp

a. Ngành trồng trọt:

- Cây hàng năm: Tổng diện tích gieo trồng ước đạt 4.250 ha giảm 181 ha so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, cây lúa: Diện tích cấy lúa 02 vụ 2.018 ha (giảm

101 ha so với cùng kỳ năm 2023), năng suất ước đạt 117,6 tạ/ha; cây rau màu vụ xuân, vụ hè thu gieo trồng được 1.600 ha, vụ đông trồng được 817 ha.

- Cây lâu năm: Tổng diện tích ước đạt 7.250 ha, trong đó tập trung vào một số cây chủ lực

+ Cây vải: Diện tích đạt 3.282 ha, sản lượng đạt 25.703 tấn (*giảm 11.060 tấn so với cùng kỳ năm 2023*). Giá trị sản xuất theo giá thị trường đạt trên 1.000 tỷ đồng.

+ Cây ổi: Diện tích đạt 1.942 ha, sản lượng ước đạt 52.759 tấn/ha (*giảm 13.614 tấn so với cùng kỳ năm 2023*).

+ Cây chuối: Diện tích đạt 568 ha, sản lượng ước đạt 14.137 tấn (*giảm 1.277 tấn so với cùng kỳ năm 2023*).

+ Cây quýt: Diện tích đạt 385 ha sản lượng quýt ước đạt 7.311 tấn (*giảm 321 tấn so với cùng kỳ năm 2023*).

- Chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản: Đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định. Trong năm không xảy ra các ổ dịch nguy hiểm, cơ quan chức năng đã làm tốt công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn vật nuôi. Tổng đàn lợn có 41.184 con; đàn trâu, bò có 1.252 con; đàn gia cầm có 1.186.000 con. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 11.884 tấn. Duy trì gần 200 ha phát triển rươi cáy. Giá trị sản xuất chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản (theo giá so sánh) ước đạt 681,58 tỷ đồng.

b. Xây dựng nông thôn mới:

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đạt kết quả cao. Đã có 06 xã đạt chuẩn Nông thôn mới nâng cao (Thanh Sơn, Thanh Hải, Tân Việt, Hồng Lạc, Thanh Lang, Thanh An). Đăng ký và đang chỉ đạo hoàn thiện hồ sơ công nhận Nông thôn mới Nâng cao đối với xã Thanh Hồng và Nông thôn mới kiểu mẫu đối với các xã Thanh Sơn, Thanh An, Thanh Lang của năm 2024.

Xây dựng, triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm - OCOP trên địa bàn huyện Thanh Hà năm 2024, chỉ đạo các xã, thị trấn đăng ký, nộp hồ sơ đánh giá, chứng nhận sản phẩm OCOP năm 2024.

c. Quản lý tài nguyên và môi trường

Công bố, công khai và quản lý tốt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Thanh Hà đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024.

Tập trung quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định. Quản lý chặt chẽ việc xây dựng công trình trên đất nông nghiệp. Tập trung xử lý vi phạm đất đai tại một số địa phương.

Xử lý dứt điểm tồn tại trong công tác giải phóng mặt bằng, thu hồi đất thực hiện dự án Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 390 từ cầu Hợp Thanh đến đường dẫn cầu Quang Thanh; dự án Khu dân cư Tân An - Thanh Khê; dự án khu dân cư Vườn Đìa. Tập trung thực hiện kế hoạch giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án: Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 396 kéo dài qua địa bàn xã Vĩnh Cường; Dự án Nâng cấp đường tỉnh 390B và xây dựng mới đoạn tuyến tránh trung tâm thị trấn Thanh Hà, huyện Thanh Hà và Khu dân cư mới thị trấn Thanh Hà.

Thực hiện các giải pháp phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn huyện.

2.1.2.2. Kinh tế công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng.

Hoạt động sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được duy trì. Toàn huyện có trên 1.200 cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và hộ cá thể với khoảng 15.000 lao động, ngành nghề cơ bản bao gồm may mặc, bánh, gạch nung, gạch không nung, đồ mộc, chế biến nông sản sau thu hoạch. Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng ước đạt 5.836,5 tỷ đồng, đạt 100,8% kế hoạch và tăng 14,1% so với cùng kỳ.

2.1.2.3. Kinh tế Dịch vụ - Thương mại

Hoạt động thương mại, dịch vụ được duy trì ổn định, các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhân dân dịp lễ, tết được đảm bảo giá cả các nhóm hàng hóa thiết yếu cơ bản ổn định, không xảy ra tình trạng khan hiếm hàng hóa và tăng giá đột biến.

Hoạt động xúc tiến thương mại đạt nhiều kết quả tích cực, đã tổ chức và phối hợp tổ chức nhiều hoạt động xúc tiến thương mại với các hình thức mới, hiệu quả. Ngoài thị trường truyền thống là Trung Quốc, khoảng 80 tấn vải thiều Thanh Hà đã được xuất sang thị trường các nước: Nhật Bản, Mỹ, Úc, Anh qua công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Rồng Đỏ và Công ty cổ phần Ameii Việt Nam

2.2. Dân số, lao động, việc làm

Dân số toàn huyện là 164.236 người, trong đó dân số đô thị 16.412 người, dân số nông thôn 147.824 người. Tỷ lệ phát triển dân số dưới 1%.

Tổng số lao động là 83.500 người, tỷ lệ tham gia lực lượng lao động chiếm 50,84% dân số của huyện.

Công tác lao động việc làm, các chính sách đảm bảo an sinh xã hội được quan tâm chỉ đạo thực hiện, đảm bảo kịp thời, đúng chế độ, chính sách của nhà nước và đạt được những kết quả tích cực. Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 1,8%; hộ cận nghèo còn 1,93%. Tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 1,79%, còn 1,23%. Tạo việc làm mới cho 1.950 lao động, trong đó đi xuất khẩu lao động theo hợp đồng hàng năm 578 người. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 83,5%, trong đó, lao động qua đào tạo được cấp chứng chỉ đạt 36,8%. Đối tượng tham gia bảo trợ xã hội ngày càng mở rộng: Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% dân số; tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 50% dân số. Công tác phòng chống tệ nạn xã hội đạt kết quả tích cực. Các hoạt động nhân đạo từ thiện tiếp tục được đẩy mạnh. Việc triển khai thực hiện hiệu quả các chính sách an sinh xã hội đã góp phần ổn định xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế, nâng cao chất lượng đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân.

2.3. Thực trạng phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn

2.3.1. Thực trạng phát triển đô thị

Tổng diện tích đất đô thị là 903,07 ha, chiếm 6,42% diện tích hành chính của huyện, trong đó đất ở tại đô thị là 236,91 ha. Dân số đô thị là 16,412 người, chiếm 9,99% tổng dân số toàn huyện. Bình quân diện tích đất ở tại đô thị là 144,35 m²/người dân đô thị.

2.3.2. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Toàn huyện có 15 xã thuộc vùng nông thôn, diện tích đất khu dân cư nông thôn là 13.168 ha, chiếm 93,58% diện tích đất hành chính, trong đó đất ở tại nông thôn là 2.386,98 ha. Dân số nông thôn là 147.824 người, bình quân diện tích đất ở tại nông thôn là 161,47 m²/người. Nhìn chung, cơ sở vật chất của các thôn, khu dân cư như: đường giao thông, điện, nước sạch, hệ thống tiêu thoát nước, các thiết chế văn hoá, giáo dục, thể thao...được quan tâm phát triển và phục vụ có hiệu quả nhu cầu của nhân dân.

2.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

2.4.1. Giao thông

Hoàn thiện bàn giao đường tỉnh 390 (đoạn Km26+600-Km30+300,3) cho sở Giao thông vận tải quản lý, đồng thời đã tiếp nhận và giao Hạt đường bộ huyện quản lý tuyến đường Hồng Lạc - Tân Việt - Cẩm Chế.

Tập trung hoàn thiện hồ sơ triển khai một số dự án liên quan đến giao thông: Công trình gò giảm tốc, bổ sung hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống báo hiệu trên

các tuyến đường nhánh giao cắt các tuyến đường huyện, tỉnh (đã phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật, hiện đang lựa chọn nhà thầu thi công); dự án nâng cấp đường tỉnh 390B và xây dựng mới đoạn tuyến tránh trung tâm thị trấn Thanh Hà, huyện Thanh Hà (Sở GTVT đã thẩm định xong Báo cáo nghiên cứu khả thi). Tích cực triển khai dự án: Cải tạo, nâng cấp đường huyện 190D giai đoạn 1 (đã hoàn thành 75% khối lượng; Dự án Cải tạo, sửa chữa vỉa hè đoạn từ cầu Hương đến ngã tư đèn tín hiệu giao thông, thị trấn Thanh Hà (đã hoàn thành trên 95% khối lượng).

2.4.2. Thủy lợi và đê điều

Công tác các công trình thủy lợi trên địa bàn được coi trọng. Triển khai và hoàn thành kế hoạch làm thủy lợi Đông Xuân, nạo vét kênh dẫn, tu bổ kênh nổi, tôn cao áp trúc bờ vùng, nạo vét cửa cống hồ hút, tiêu thủy lợi nội đồng. Chỉ đạo chủ động bơm, tháo gạn nước đê trong đồng chống úng cục bộ, giải tỏa dòng chảy đảm bảo tiêu thoát nước kịp thời trước khi mưa và chuẩn bị tốt các phương án đối phó với bão lũ.

Tích cực kiểm tra, đánh giá chất lượng hệ thống đê kè trên địa bàn huyện, phát hiện ngăn chặn xử lý vi phạm Luật đê điều, Luật phòng chống thiên tai. Tăng cường tu bổ công trình đê điều, thủy lợi, bảo đảm các điều kiện sẵn sàng ứng phó với mùa bão lũ. rà soát các trọng điểm xung yếu để xây dựng kế hoạch, phương án cụ thể xử lý. Triển khai kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, bảo vệ môi trường, giao thông xây dựng, thuế, lĩnh vực khoáng sản và đê điều.

2.4.3. Giáo dục và đào tạo

Chất lượng giáo dục năm học 2024-2025 được duy trì, công tác phổ cập giáo dục - xoá mù chữ năm 2024 được thực hiện tốt ở các cấp học, bậc học. Quy mô số lớp, số học sinh phù hợp. Công tác xây dựng trường đạt Chuẩn quốc gia và đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục được đẩy mạnh, tỉ lệ trường Chuẩn quốc gia đạt 96,9% (63/65 trường), đạt chỉ tiêu năm 2024.

2.4.4. Y tế

Công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe nhân dân có nhiều tiến bộ, cơ sở vật chất, trang thiết bị, kỹ thuật hiện đại phục vụ khám, chữa bệnh đang được đầu tư xây dựng. Công tác quản lý hành nghề y dược tư nhân, đảm bảo an toàn thực phẩm được chú trọng.

Công tác khám, chữa bệnh được Trung tâm y tế huyện thực hiện nghiêm túc trực 24/24, chủ động về cơ số thuốc, trang thiết bị y tế, vật tư, phương tiện

phòng hộ cá nhân, hóa chất khử khuẩn để thu dung, cấp cứu điều trị bệnh nhân, sẵn sàng ứng phó với các tình huống dịch bệnh.

Công tác dân số và phát triển, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em
Công tác dân số và phát triển, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em và phòng chống suy dinh dưỡng ở trẻ em luôn được chú trọng; các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế được thực hiện đầy đủ và kịp thời, cơ bản đạt kết quả tốt; tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên 9,9% (giảm 2,8% so với cùng kỳ năm 2023), tỷ số chênh lệch giới tính khi sinh 115/100 bé trai/bé gái (cùng kỳ năm 2023 là 116/100).

2.4.5. Văn hóa, thể thao, thông tin tuyên truyền

Hoạt động văn hóa, thể thao và phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đạt kết quả tích cực. Tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền, văn hóa, văn nghệ kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước và các nhiệm vụ chính trị của tỉnh với nhiều hình thức đa dạng, tạo không khí vui tươi, phấn khởi trong cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân. Tổ chức một số sự kiện văn hóa, thể thao tiêu biểu như: Tổ chức thành công đêm biểu diễn nghệ thuật, bắn pháo hoa phục vụ nhân dân tại Quảng Trường Thanh Bình tối ngày 30 tháng Chạp năm Quý Mão thu hút đông

Hoạt động thông tin, tuyên truyền đã phản ánh kịp thời các hoạt động về chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh- quốc phòng diễn ra trên địa bàn. Công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hoá tiếp tục được quan tâm. Hoạt động thể dục, thể thao thành tích cao và quần chúng được tổ chức sôi nổi. Đã tổ chức và tham gia nhiều giải thể dục thể thao và đạt giải. Các xã, thị trấn tổ chức tốt các hoạt động giao lưu và thi đấu thể dục thể thao chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, tổ chức và phục dựng những trò chơi dân gian trong các lễ hội ở địa phương thu hút đông đảo quần chúng nhân dân tham gia hưởng ứng.

Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án “Phát triển các điểm du lịch gắn với du lịch sinh thái sông Hương trên địa bàn huyện Thanh Hà” năm 2024.

III. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường.

Thanh Hà có vị trí địa lý tương đối thuận lợi để phát triển kinh tế xã hội như: gần Quốc lộ 5, tiếp giáp với trung tâm tỉnh lỵ là thành phố Hải Dương, có đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng chạy qua.

Huyện tiếp giáp với 3 mặt là các sông: sông Thái Bình, sông Rạng, Sông Văn Úc với chiều dài khoảng 70 km và có hệ sông Hương dài khoảng 20 km chạy

suốt 10 xã trong huyện. Đây là yếu tố thuận lợi để phát triển giao thông đường thủy với các dịch vụ vận chuyển hàng hóa, khai thác và vận chuyển vật liệu.

Đất đai hình thành do sự bồi đắp phù sa của hệ thống sông Thái Bình, phù hợp với trồng lúa và một số loại cây ăn quả, đặc biệt là vải thiều. Khu vực Hà Đông, đất đai bị nhiễm mặn nhẹ, ảnh hưởng tới việc trồng lúa nhưng lại rất thích hợp với việc nuôi trồng, bảo vệ một số loại thủy sản nước lợ như: Rươi, cáy, cà ra...

Chất lượng môi trường vẫn còn tương đối tốt song đã tiềm ẩn những nguy cơ gây ô nhiễm.

2. Đánh giá chung về điều kiện kinh tế, xã hội.

Trong những năm qua, tốc độ phát triển kinh tế của huyện đã tăng đáng kể nhưng đánh giá chung Thanh Hà vẫn là huyện nghèo trong tỉnh. Cơ cấu kinh tế đã chuyển dịch đúng hướng. Mặc dù cơ cấu kinh tế của huyện đã chuyển dịch đúng hướng nhưng tốc độ chuyển dịch vẫn còn chậm. Nền kinh tế vẫn phụ thuộc chủ yếu vào nông nghiệp và thủy sản, đóng góp của khối ngành công nghiệp và xây dựng vẫn còn thấp.

Thanh Hà là huyện có dân số và mật độ dân số ở mức trung bình của tỉnh, thấp hơn so với một số huyện lân cận. Tỷ lệ tăng dân số hàng năm tương đối thấp (khoảng 0,90%). Đây là một lợi thế rất lớn của huyện sức ép của dân số lên đất đai và các vấn đề xã hội không quá gay gắt.

Lực lượng lao động tương đối dồi dào chiếm khoảng 60% dân số. Tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên đạt xấp xỉ 90%. Mặc dù huyện chưa có các khu, cụm công nghiệp song trong những năm vừa qua, sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp và dịch vụ là rất mạnh mẽ. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp dẫn đến sức cạnh tranh của lao động trong huyện thấp hơn so với nhiều địa phương khác trong tỉnh.

Do chưa khai thác hết tiềm năng, thế mạnh của huyện nên thu nhập của người dân vẫn còn thấp so với bình quân chung của tỉnh và so với các huyện lân cận.

PHẦN II
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ
THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

I. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Tổng diện tích tự nhiên của huyện năm 2024 là 14.071,82 ha, trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp 8.156,79 ha, chiếm 57,97% tổng diện tích.

- Nhóm đất phi nông nghiệp 5.915,03 ha, chiếm 42,03% tổng diện tích.

Bảng 01. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Hà

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2023 (*)	Diện tích năm hiện trạng 2024	
				Diện tích (**)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.166,22	8.156,79	-9,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.705,03	1.698,98	-6,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.704,84	1.698,79	-6,05
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,20	0,20	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	269,43	269,23	-0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.960,44	5.957,30	-3,14
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	224,94	224,89	-0,05
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,38	6,38	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.905,60	5.915,03	9,43
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.385,58	2.386,98	1,39
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	236,91	236,91	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,80	11,80	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,17	4,17	-
2.5	Đất an ninh	CAN	0,41	0,41	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	103,26	103,95	0,69
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,68	11,87	0,19
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,32	6,32	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,38	52,74	0,36
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	28,17	28,31	0,14
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,71	4,71	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2023 (*)	Diện tích năm hiện trạng 2024	
				Diện tích (**)	Tăng (+), giảm (-)
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	82,65	87,63	4,98
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,07	31,30	0,23
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,68	53,43	4,75
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,90	2,90	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.701,08	1.703,15	2,07
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	915,42	916,69	1,27
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	716,28	716,76	0,48
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	9,11	9,11	-
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	47,60	47,60	-
2.8.5	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,76	1,85	0,09
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,01	1,01	-
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,50	7,50	-
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,40	2,63	0,23
2.9	Đất tôn giáo	TON	20,49	20,49	-
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,12	11,12	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	97,73	98,03	0,30
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.249,90	1.249,90	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	14,35	14,35	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.235,55	1.235,55	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,50	0,50	-
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-

Ghi chú: (*) Thống kê đất đai năm 2023 huyện Thanh Hà và hiệu chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 và Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024.

(**) Diện tích đã chuyển mục đích của các công trình dự án đã thực hiện xong ước đến 31/12/2024.

II. Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

2.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp năm 2024

Chủ động bám sát sự chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, của Huyện uỷ; thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp phát triển trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn huyện. Tập trung thực hiện tốt các nhóm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:

Tập trung chỉ đạo chăm sóc, phát triển các cây ăn quả và các sản phẩm nông nghiệp; đẩy mạnh phát triển chăn nuôi tập trung. Tích cực triển khai các giải pháp phát huy tối đa lợi thế các vùng nuôi rươi tập trung đã được quy hoạch tại các xã Vĩnh Cường, Thanh Xuân. Làm tốt công tác phòng chống dịch bệnh và nâng cao tỷ lệ tiêm phòng cho đàn gia súc, gia cầm.

Duy trì, mở rộng quy mô sản xuất công nghiệp; triển khai quy hoạch phân khu khu công nghiệp Hà Đông; khuyến khích, kêu gọi các nhà đầu tư, doanh nghiệp, công ty đầu tư vào địa bàn huyện. Đẩy mạnh hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát chống hàng giả, hàng kém chất lượng, đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng.

Tập trung các giải pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công trên địa bàn, phấn đấu giải ngân mức cao nhất theo kế hoạch. Triển khai đấu giá quyền sử dụng đất các khu dân cư đã hoàn thành cơ sở hạ tầng. Thực hiện các giải pháp chống thất thu ngân sách, rà soát thu hồi nợ đọng thuế của các doanh nghiệp.

Tiếp tục rà soát đội ngũ, quan tâm giải quyết tiêu chí khó khăn đặc biệt về cơ sở vật chất cho các trường học. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; đẩy mạnh giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng trong giáo dục phổ thông.

Triển khai các giải pháp điều hành hệ thống y tế khi chuyển Trung tâm y tế về huyện quản lý. Quan tâm công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ nhằm nâng cao chất lượng khám, điều trị bệnh cho nhân dân. Tích cực triển khai các giải pháp phòng, chống dịch bệnh trên người. Quản lý chặt chẽ các hoạt động y dược tư nhân.

Bảo đảm ổn định và phát triển thị trường lao động nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực của huyện. Tập trung huy động mọi nguồn lực xóa nhà tạm, nhà dột nát. Thực hiện hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, quan tâm giải quyết chế độ, chính sách đối với người có công; tiếp tục cải thiện, nâng cao đời sống người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, quan tâm chăm sóc bảo vệ trẻ em, người cao tuổi, bình đẳng giới.

Duy trì thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về các hoạt động văn hoá, thông tin, thể thao trên địa bàn huyện chào mừng các ngày lễ của đất nước, của địa phương và các nhiệm vụ chính trị của huyện, đặc biệt là tuyên truyền phục vụ Đại hội Đảng các cấp, tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV và đại hội thể dục

thể thao cấp huyện. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

Tập trung quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định. Quản lý chặt chẽ việc xây dựng công trình trên đất nông nghiệp. Tập trung xử lý vi phạm đất đai tại một số địa phương. Tăng cường các giải pháp cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu. Xử lý dứt điểm tồn tại trong công tác giải phóng mặt bằng, thu hồi đất thực hiện một số dự án đầu tư xây dựng. Thực hiện các giải pháp phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn huyện.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý cho nhân dân; duy trì thực hiện tốt công tác đăng ký và quản lý hộ tịch, thâm định, kiểm tra các văn bản quy phạm pháp luật, xử phạt vi phạm hành chính. Nâng cao chất lượng hoạt động của đội ngũ cán bộ tư pháp cơ sở, thực hiện tốt các hoạt động tư pháp tại địa phương.

Thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước về công tác Thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền; thực hiện thanh tra, kiểm tra trên các lĩnh vực kinh tế xã hội theo kế hoạch và thanh tra theo chuyên đề phục vụ các nhiệm vụ đột xuất khác. Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo; tập trung đôn đốc, thực hiện các kết luận thanh tra đã ban hành.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính. Quyết liệt triển khai các giải pháp cải cách hành chính ngay từ đầu năm thông qua việc xây dựng kế hoạch phân công thực hiện rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ tiến độ, rõ trách nhiệm.

2.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024

Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tại Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Thanh Hà và Quyết định phê duyệt số 1110/QĐ-UBND ngày 10/5/2024; số 1971/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc bổ sung danh mục công trình, dự án vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện. Đến nay UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến hết năm 2024 như sau:

Bảng số 02:

S T T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển năm sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.166,22	7.797,57	8.156,79	-9,43	2,56	359,22	189,05	170,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.705,03	1.586,30	1.698,98	-6,05	5,09	112,68	52,65	60,03
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.704,84	1.586,10	1.698,79	-6,05	5,09	112,69	52,65	60,04
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,20	0,20	0,20	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	269,43	237,90	269,23	-0,20	0,63	31,33	5,43	25,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.960,44	5.737,21	5.957,30	-3,14	1,41	220,09	128,80	91,29
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	224,94	222,94	224,89	-0,05	2,50	1,95	2,16	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,38	13,22	6,38	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.905,60	6.274,25	5.915,03	9,43	2,56	359,22	230,60	128,62
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.385,58	2.569,84	2.386,98	1,39	0,76	-182,87	18,29	-164,58
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	236,91	125,95	236,91	-	-	110,96	20,53	90,43
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,80	15,09	11,80	-	-	3,29	3,29	0,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,17	6,20	6,20	2,03	100,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,41	14,71	0,41	-	-	14,30	14,19	0,11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	103,26	128,04	103,95	0,69	2,76	24,09	9,11	14,98
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,68	18,68	11,87	0,19	2,66	6,81	5,05	1,77
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,32	6,28	6,32	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,38	59,23	52,74	0,36	5,25	6,49	0,45	6,04
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	28,17	40,09	28,31	0,14	1,17	11,78	3,62	8,16
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,71	3,76	4,71	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	82,65	155,72	87,63	4,98	6,82	68,09	34,90	33,20
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,07	55,33	31,30	0,23	0,96	24,02	12,95	11,07
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,68	84,35	53,43	4,75	13,31	30,92	21,94	8,98
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,90	16,05	2,90	-	-	13,15	0,00	13,15
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.701,08	1.886,60	1.703,15	2,07	1,12	183,44	132,60	50,85
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	915,42	1.024,48	916,69	1,27	1,17	107,79	107,79	-
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	716,28	742,07	716,76	0,48	1,87	25,31	17,17	8,14
2.8.3	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	9,11	16,11	9,11	-	-	7,00	0,00	7,00
2.8.4	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	47,60	62,04	47,60	-	-	14,44	0,10	14,34

2.8.5	Đất công trình nâng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,76	11,06	1,85	0,09	0,95	9,21	5,96	3,25
2.8.6	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,01	1,01	1,01	-				
2.8.7	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,50	18,93	7,50	-	-	11,43	3,02	8,41
2.8.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,40	10,90	2,63	0,23	2,73	8,27	7,86	0,41
2.9	Đất tôn giáo	TON	20,49	22,18	20,49	-	-	1,69	0,01	1,68
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,12	11,12	11,12	-				
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	97,73	101,99	98,03	0,30	7,04	3,96	0,74	3,22
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.249,90	1.235,36	1.249,90	-	-	14,54	3,04	11,50
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	14,35	13,86	14,35	-	-	0,49	0,49	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.235,55	1.221,50	1.235,55	-	-	14,05	2,53	11,52
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,50	1,45	0,50	-	-	0,95	0,00	0,95
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-				

1. Nhóm đất nông nghiệp:

Chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp được duyệt là 7.797,57 ha, kết quả thực hiện 8.156,79 ha, còn 359,22 ha chưa thực hiện, đạt 2,56% kế hoạch được duyệt; giảm 9,43 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển năm sau là 342,24 ha, diện tích hủy bỏ 16,98 ha. Trong đó:

1.1. Đất trồng lúa: Chỉ tiêu được duyệt là 1.586,30 ha, kết quả thực hiện 1.698,98 ha, còn 112,68 ha chưa thực hiện, đạt 5,09% kế hoạch được duyệt; giảm 6,05 ha so với hiện trạng năm 2023; diện tích chuyển sang năm sau là 108,70 ha, diện tích hủy 3,98 ha.

1.2. Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu được duyệt là 237,90 ha, kết quả thực hiện 269,23 ha, còn 31,33 ha chưa thực hiện; chuyển sang năm sau 25,33 ha, hủy bỏ 6,0 ha.

1.3. Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được duyệt là 5.737,21 ha, kết quả thực hiện 5.957,30 ha, còn 229,09 ha chưa thực hiện, đạt 1,41% kế hoạch được duyệt; giảm 3,14 ha so với hiện trạng năm 2023; diện tích chuyển sang năm sau là 213,09 ha, diện tích hủy 7,0 ha.

1.4. Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được duyệt là 222,94 ha, kết quả thực hiện 224,89 ha, còn 1,95 ha chưa thực hiện, đạt 2,50% kế hoạch được duyệt; giảm 0,05 ha so với hiện trạng năm 2023; diện tích chuyển sang năm sau là 1,95 ha.

1.5. **Đất nông nghiệp khác:** Chỉ tiêu được duyệt là 13,22 ha, kết quả thực hiện 6,38 ha, thấp hơn 6,84 ha so với kế hoạch được duyệt. Kế hoạch chuyển mục đích được duyệt tăng 6,84 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2024 chưa thực hiện, đề nghị không chuyển tiếp các công trình sau: Đầu tư phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, kết hợp trồng cây ngắn ngày tại bãi ngoài đê tả sông Thái Bình 1,34 ha; Mở rộng dự án đầu tư phát triển chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng cây khu Đồng Dím, xã An Phượng 5,50 ha.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp được duyệt là 6.274,25 ha, kết quả thực hiện 5.915,03 ha, còn 359,22 ha chưa thực hiện, đạt 2,56% kế hoạch được duyệt; tăng 9,43 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển năm sau là 189,05 ha, diện tích hủy bỏ 170,17 ha. Trong đó:

2.1. **Đất ở tại nông thôn:** Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2.569,84 ha, kết quả thực hiện 2.386,98 ha, giảm 182,87 ha so với chỉ tiêu được duyệt (do chuyển diện tích dân cư xã Thanh Khê sát nhập về thị trấn Thanh Hà), đạt 0,76% kế hoạch được duyệt; tăng 1,39 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển năm sau là 21,10 ha, trong đó:

Công trình đã thực hiện: Khu dân cư mới Nam đường 390 xã Thanh Hải (giai đoạn 2) 2,40 ha; Xây dựng khu dân cư phía Bắc Thị trấn Thanh Hà (giai đoạn 1) 2,25 ha.

Công trình chuyển tiếp năm 2025: Khu dân cư mới phía tây thị trấn Thanh Hà (Sau phòng khám Y Cao; phần còn lại) 1,18 ha; Xây dựng khu dân cư mới xã Tân An và xã Thanh Khê (sau chi cục thuế; phần còn lại) 1,50 ha; Xây dựng khu dân cư mới xã Cẩm Chế (phần còn lại) 2,78 ha; Điểm dân cư mới xã Cẩm Chế - Việt Hồng 2,20 ha; Khu dân cư mới thôn Đông Phan, xã Tân An (phần còn lại) 0,74 ha; Khu dân cư số 1 xã Phượng Hoàng (giai đoạn 2) 0,80 ha; Xây dựng khu dân cư mới chợ Lại xã Thanh Thủy (Phần còn lại) 0,28 ha; Dân cư khu Đồng Bo xã Thanh Xá 2,80 ha; Khu dân cư mới Sông Hương (Green river), xã Hồng Lạc 30 ha; Dự án đầu tư xây dựng điểm dân cư mới khu vực Vườn Đìa, thôn Bắc, xã Hồng Lạc 4,40 ha; Dự án khu dân cư mới xã Tân Việt 9,65 ha; Khu dân cư trung tâm xã Tân Việt 1,59 ha; Xây dựng điểm dân cư mới thôn Quan Khê (Vị trí 1) 0,61 ha; Điểm dân cư thôn Hạ Vĩnh, xã Thanh Quang (giai đoạn 2) 0,51 ha; Điểm dân cư mới

thôn Lĩnh Hoàng, xã Thanh Quang 3,40 ha; Tái định cư thực hiện dự án Cải tạo, nâng cấp đường 390 đoạn từ cầu Hợp Thanh đến cầu Quang Thanh 0,62 ha.

Công trình không chuyên tiếp: Xây dựng khu dân cư tại xã Tân An và xã Thanh Hải 26,90 ha; Khu dân cư phía Bắc thị trấn Thanh Hà (giai đoạn 2) 9,80 ha; Xây dựng điểm dân cư mới thôn Vĩnh Xá, xã Thanh Cường 3,28 ha; Điểm dân cư thôn Văn Mạc 0,65 ha; Điểm dân cư thôn Mạc Động 0,25 ha; Điểm dân cư Cầu Sắt 0,73 ha; Dự án khu dân cư chợ Sung xã Liên Mạc 0,04 ha; Điểm dân cư mới xã Tân An (đồng Công Chính giáp xã Thanh Hải) 0,10 ha; Xây dựng điểm dân cư số 2 khu 5 - xã Thanh Thủy (giai đoạn 3) 0,60 ha; Điểm dân cư mới thôn Nhân Lữ (Khu dân cư Ngõ Hà) 0,30 ha; Chuyển mục đích phục vụ GPMB xây dựng khu dân cư phía bắc thị trấn Thanh Hà 0,30ha; Xây dựng khu dân cư mới xóm 10, thôn Lang Can 3, xã Thanh Lang 0,20 ha; Xử lý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất vi phạm pháp luật đất đai trước ngày 01/7/2014; chuyển mục đích sử dụng đất vườn ao trong khu dân cư sang đất ở; Đất vi phạm quyết định vị phạm 1654.

2.2. *Đất ở tại đô thị*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 125,95 ha, kết quả thực hiện 236,91 ha, còn 110,96 ha chưa thực hiện, trong đó 20,53 ha chuyển tiếp năm 2025, gồm:

Công trình chuyển tiếp năm 2025: Xây dựng khu hành chính và dân cư phía Đông thị trấn Thanh Hà giai đoạn 1+2 (sau phòng công chứng) 7,30 ha; Xây dựng khu hành chính và dân cư phía Đông thị trấn Thanh Hà (giai đoạn 3) 4,70 ha; Khu dân cư trung tâm thương mại cũ phía Đông, thị trấn Thanh Hà 0,60 ha; Xây dựng khu dân cư khu 1 thị trấn Thanh Hà (Phần còn lại) 0,55 ha; Xây dựng khu dân cư mới thị trấn Thanh Hà 9,99 ha; Khu dân cư mới Khu 8 và khu 5, vị trí 2 (6,60 ha); Khu đô thị sinh thái Thanh Bình 44,57 ha.

Công trình không chuyên tiếp: Xây dựng khu dân cư khu 5, thị trấn Thanh Hà 0,51 ha.

2.3. *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Chỉ tiêu được duyệt là 15,42 ha, kết quả thực hiện 11,80 ha, thấp hơn 3,29 ha so với kế hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện đến hết năm 2024 chưa thực hiện đề nghị chuyển tiếp năm 2025.

2.4. *Đất quốc phòng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 6,20 ha, kết quả thực hiện 6,20 ha.

2.5. *Đất an ninh*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 14,71 ha, kết quả thực hiện 0,41 ha, còn 14,30 ha chưa thực hiện, chuyển năm 2025 gồm:

Công trình chuyển tiếp năm 2025: Cơ sở làm việc công an huyện Thanh Hà 3,0 ha; Trại tạm giam Công an tỉnh 9,80 ha; Công an xã An Phượng 0,14 ha; Công an xã Thanh Sơn 0,15 ha; Công an xã Tân Việt 0,20 ha; Công an xã Thanh Lang 0,10 ha; Công an xã Hồng Lạc 0,20 ha; Công an xã Cẩm Việt 0,11 ha; Công an xã Thanh Xuân 0,13 ha; Công an xã Thanh Quang 0,14 ha; Công an xã Thanh Hồng 0,10 ha.

Công trình không chuyển tiếp: Công an xã Vĩnh Cường 0,10 ha (Thanh Cường).

2.6. *Đất xây dựng công trình sự nghiệp*:

2.6.1. *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 18,68 ha, kết quả thực hiện 11,87 ha, còn 6,81 ha chưa thực hiện, đạt 2,66% kế hoạch được duyệt; tăng 0,19 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển năm sau là 5,05 ha cây xanh trong khu dân cư mới quy hoạch, diện tích không chuyển tiếp (Nhà văn hóa - thư viện xã Thanh Thủy 0,35 ha);

2.6.2. *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 6,28 ha, kết quả thực hiện 6,32 ha, còn 0,04 ha chưa thực hiện, chuyển sang năm sau.

2.6.3. *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 59,23 ha, kết quả thực hiện 52,74 ha, còn 6,49 ha chưa thực hiện, đạt 5,25% kế hoạch được duyệt; tăng 0,36 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển năm sau là 0,45 ha, diện tích hủy bỏ 6,04 ha.

- Công trình đã thực hiện: Mở rộng trường THCS Chu Văn An 0,22 ha.

- Công trình chuyển tiếp năm 2025: Xây dựng trường Mầm non Hồng Lạc (Khu B thôn Hải Hộ) 0,34 ha; Trường Mầm non xã Thanh Hồng (mở rộng) 0,25 ha.

- Công trình chuyển tiếp năm 2025: Mở rộng trường mầm non Thanh Sơn (khu Tráng Liệt) 0,15 ha; Mở rộng trường Trung học cơ sở Thanh Sơn 0,08 ha; Mở rộng trường Tiểu học xã Phượng Hoàng 0,20 ha; Mở rộng trường Mầm non điểm Trường Thành, xã Thanh Quang 0,04 ha; Trường THPT Thanh Hà (mở rộng) 0,16 ha; Trường THPT Thanh Bình (mở rộng) 0,50 ha.

2.6.4. *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 40,09 ha, kết quả thực hiện 28,31 ha, còn 11,78 ha chưa thực hiện, đạt 1,17% kế

hoạch được duyệt; tăng 0,14 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển năm sau là 3,62 ha, diện tích hủy bỏ 8,16 ha.

Công trình chuyển tiếp năm 2025: Xây dựng khu trung tâm văn hóa, thể thao huyện Thanh Hà 4,0 ha.

Công trình không chuyển tiếp: Sân vận động thị trấn Thanh Hà 2,10 ha; Sân vận động trung tâm xã Thanh Sơn 1,30 ha.

2.6.5. *Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 3,76 ha, kết quả thực hiện 4,71 ha.

2.7. *Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp*

2.7.1 *Đất thương mại, dịch vụ*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 55,33 ha, kết quả thực hiện 31,30 ha, còn 24,02 ha chưa thực hiện, đạt 0,96% kế hoạch được duyệt; tăng 0,23 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển năm sau là 12,95 ha, diện tích hủy bỏ 11,07 ha, trong đó:

- Công trình chuyển tiếp: Dự án khu liên hiệp dịch vụ kỹ thuật ô tô Hải Dương 0,24 ha (phần còn lại); Cơ sở kinh doanh dịch vụ, sửa chữa, bảo dưỡng và trông giữ xe ô tô 27-7 diện tích 2,05 ha; Dự án cửa hàng xăng dầu, kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp Toàn Lực tại xã Thanh Hải 1,17 ha; Cơ sở kinh doanh thiết bị điện Hồng Lạc 0,15 ha; Cửa hàng kinh doanh xăng dầu và thương mại dịch vụ tại xã Tân Việt 1,0 ha; Dự án Cơ sở kinh doanh tổng hợp tại xã Thanh Quang (hộ kinh doanh Lê Viết Thái) 0,50 ha; Dự án Cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng tại xã Thanh Quang (hộ kinh doanh Lê Viết Thụ) 0,50 ha; Cơ sở thu mua và đóng gói nông sản Thanh Hà 0,45 ha; Xây dựng cửa hàng xăng dầu của Chi nhánh xăng dầu Hải Dương 0,56 ha.

Công trình không chuyển tiếp: Cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại tổng hợp Thanh Hà tại xã Tân An 2,69 ha; Dự án đầu tư cơ sở Dịch vụ thương mại tổng hợp Thanh Hà của Công ty TNHH Hoài Sơn 3,93 ha; Dự án Cơ sở kinh doanh dịch vụ thương mại Thanh Thủy- hộ kinh doanh ông Nguyễn Văn Diện 0,57 ha; Dự án cơ sở thu mua và chế biến hàng nông sản Phương Anh - hộ kinh doanh ông Nguyễn Văn Quân 0,57 ha; Dự án cơ sở sản xuất và kinh doanh đồ gia dụng Việt Mỹ của hộ kinh doanh bà Nguyễn Thị Ngân 0,54 ha; Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ tổng hợp Minh Thảo - hộ kinh doanh ông Phạm Khắc Tuyên 0,48 ha; Dự án cơ sở kinh doanh và thu mua hàng nông sản Hợp Thanh - hộ kinh doanh

ông Phạm Thanh Tùng 0,52 ha; Dự án cơ sở sản xuất kinh doanh đồ thủ thủ công mỹ nghệ Phương Linh - hộ kinh doanh ông Nguyễn Văn Nam 0,52 ha; Cơ sở kinh doanh xăng dầu và sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô Hoài Sơn (mở rộng) 0,55 ha; Cơ sở sản xuất, kinh doanh phụ kiện nhôm kính và vật liệu xây dựng Vũ Gia 0,40 ha.

2.7.2. *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 84,35 ha, kết quả thực hiện 53,43 ha, còn 30,92 ha chưa thực hiện, đạt 13,31% kế hoạch được duyệt; tăng 4,75 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển năm sau là 21,91 ha, diện tích hủy bỏ 8,98 ha.

- Công trình đã thực hiện: Cơ sở sản xuất bánh kẹo và kinh doanh bách hóa Hồng Ngân 2,63 ha; Dự án Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Mạnh Tín tại xã Cẩm Chế 1,46 ha.

- Công trình chuyển tiếp năm 2025: Cơ sở sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn 4,0 ha; Nhà máy sản xuất nguyên liệu gốm sứ và sứ kỹ thuật Ceraglas số 2 4,0 ha; Nhà máy sản xuất kính an toàn số 1 Hải Dương 0,73 ha; Cơ sở kinh doanh chế biến gỗ, dịch vụ kho bãi và thương mại Ngọc Việt (hộ KD Vũ Trung Thành) 0,50 ha; Cơ sở SX kinh doanh cơ khí, dịch vụ kho bãi và thương mại Hải Dương (hộ KD Hoàng Minh Hanh) 0,40 ha; Nhà máy sản xuất bao bì Carton của CTCP chế biến nông sản thực phẩm xuất khẩu Hải Dương 1,52 ha; Cơ sở sản xuất bê tông tươi, bê tông áp phan và vật liệu xây dựng của Công ty TNHH thương mại và xây dựng Việt Hòa 2,94 ha; Xây dựng khu sơ chế, bảo quản rau, củ, quả và sản phẩm nông nghiệp của hộ kinh doanh Bà Lê Thị Duyên tại xã Hồng Lạc 0,43 ha; Cơ sở thu mua, chế biến và kinh doanh nông sản (hộ bà Hà Thị Phụng) 1,10 ha; Nhà máy sản xuất bao bì phục vụ ngành nông nghiệp của Công ty TNHH xuất nhập khẩu IRI FACTORY VINA 3,29 ha; Cơ sở sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn của Công ty TNHH tập đoàn DRG 2,72 ha; Cơ sở sản xuất kinh doanh Phú Hiệp 0,52 ha;

- Công trình không chuyển tiếp năm 2025: Mở rộng sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH may TBT 2,0 ha; Nhà máy sản xuất bao bì Toàn Cầu An của Công ty TNHH Toàn Cầu An; Nhà máy nước sạch xã Hồng Lạc 2,08 ha; Cơ sở sản xuất bánh kẹo và kinh doanh bách hóa Hồng Ngân 0,32 ha (phần còn lại); Dự án Nhà máy sản xuất bao bì nhựa Mạnh Tín tại xã Cẩm Chế 0,29 ha (phần còn lại); Cơ sở sản xuất bê tông tươi, cấu kiện bê tông đúc sẵn và kinh doanh vật liệu xây dựng

của hộ kinh doanh bà Phan Thị Hoa tại xã Thanh Thủy 1,01 ha; xây dựng xưởng chiếu cói Tiên Kiều 0,16 ha.

2.7.3. *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 16,05 ha, kết quả thực hiện 2,90 ha, còn 13,15 ha chưa thực hiện, đề nghị không chuyển tiếp (vùng nguyên liệu của nhà máy sản xuất gạch Tuynel Phượng Hoàng).

2.8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

2.8.1. *Đất các dự án, công trình giao thông*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.024,48 ha, kết quả thực hiện 916,69 ha, còn 107,79 ha chưa thực hiện, đạt 1,17% kế hoạch được duyệt; tăng 1,17 ha so với năm hiện trạng 2023.

Công trình chuyển tiếp năm 2025: Nâng cấp đường tỉnh 390B (Km0+909 - Km6+200, qua xã Hồng Lạc, Việt Hồng) và đoạn kéo dài nối ĐT.390 tránh trung tâm Thị trấn Thanh Hà 24,48 ha; Cải tạo, nâng cấp đường 390 (đoạn từ cầu Hợp Thanh đi đến cầu Quang Thanh) 6,53 ha; Đầu tư xây dựng đường 396 kéo dài (đoạn nối đường tỉnh 391 đến đường tỉnh 390) 9,60 ha; Nâng cấp, mở rộng giao thông thị trấn Thanh Hà 2,0 ha; Mở rộng, cải tạo, nâng cấp đường huyện Cẩm Chế - Thanh Xuân (từ Km0+330 đến Km0+830) 0,38 ha; Mở rộng, cải tạo, nâng cấp đường huyện Cẩm Chế - Thanh Xuân (từ Km0+830 đến Km1+570; từ Km 1+850 đến Km2+250; từ Km2+520 đến K4+850) 2,40 ha; Mở rộng, cải tạo, nâng cấp đường huyện Cẩm Chế - Thanh Xuân (từ Km4+850 đến Km8+914,29) 3,05 ha.

Công trình không chuyển tiếp: Bãi đỗ xe xã Thanh Thủy 2,21 ha; Tuyến đường giao thông nối đường tỉnh 390 (Km23+554/P) qua Đống Giai với Cầu Điều (trên đường 190D) đi qua địa phận xã Tân An và xã Thanh Hải 3,74 ha; Đường từ nhà mẫu giáo xóm 4 đi SVĐ và Tuyến từ cầu Hồ đi góc đa thôn Thừa Liệt; Tuyến từ đường 390 đi Cầu Điều xóm 4; Tuyến từ trường cấp 1 đi nhà văn hóa thôn Tiền Vĩ... 1,46 ha.

2.8.2. *Đất các công trình, dự án thủy lợi*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 742,07 ha, kết quả thực hiện 716,76 ha, còn 25,31 ha chưa thực hiện, đạt 1,87% kế hoạch được duyệt; tăng 0,48 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển năm sau là 20,39 ha, diện tích hủy bỏ 4,92 ha.

- Công trình chuyển tiếp: Xử lý cấp bách cống Ba Lữ tại K46+100 đê tả sông Thái Bình, huyện Thanh Hà 0,50 ha; Cống Đường Liên, vị trí K57+728 đê tả TB, xã Vĩnh Lập 0,25 ha; Cống Thiệu Cao, vị trí K59+110 đê TTB, xã Vĩnh Lập

0,25 ha; Tu bổ, nâng cấp tuyến đê hữu Rạng đoạn K0+815-K8+170, K9+600-K13+000, K15+300-K20+430, huyện Thanh Hà 8,60 ha; Cải tạo, nâng cấp đê tả Thái Bình 2,12 ha; Tu bổ nâng cấp kè Thanh Hồng, đê tả Thái Bình 0,19 ha; Nâng cấp hệ thống đê tả sông Thái Bình đoạn từ K17-K40+000; K47+630; K49+618 thuộc địa bàn huyện Thanh Hà 10,50 ha; Xây dựng thay thế cống Thần, huyện Thanh Hà 0,25 ha; Xây dựng mới cống Cầu Tạm tại K1+200 đê hữu Rạng, huyện Thanh Hà 0,25 ha; Tu bổ kè Thanh Hải vị trí tương ứng K39+850-K40+563 đê tả Thái Bình; Xây dựng kè vị trí tương ứng K12+913-K13+250 đê hữu Rạng; đoạn từ K1+250-K1+500 đê tả Mía 0,70 ha.

Công trình không chuyển tiếp: Nạo vét kênh KT TB Thanh Lang 0,10 ha; Hoàn thiện mặt cắt và gia cố mặt đê với chiều dài $L = 3,53$ km đê TTB, vị trí tương ứng từ K53+450-K56+987, thuộc địa phận xã Thanh Hồng 0,10 ha; Công trình xử lý cấp bách đê điều huyện Thanh Hà (tuyến đê hữu sông Rạng đoạn từ K8+170-K10+170; K13+000-K17+000) 6,0 ha.

2.8.3. Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 16,11 ha, kết quả thực hiện 9,11 ha, còn 7,0 ha chưa thực hiện, không chuyển tiếp (Du lịch sinh thái Sông Hương (Điểm đón tiếp đầu tuyến tại xã Cẩm Chế) 3 ha; Du lịch sinh thái Sông Hương (điểm số 2: Điểm dừng chân giữa tuyến; điểm số 3: Điểm dừng chân cuối tuyến) 4 ha).

2.8.4. Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 62,14 ha, kết quả thực hiện 47,60 ha, còn 14,40 ha chưa thực hiện không chuyển tiếp.

Công trình không chuyển tiếp: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu xử lý rác thải Việt Hồng, huyện Thanh Hà (Mở rộng Nhà máy tái chế rác của tỉnh giai đoạn 2) 14 ha; Bãi chôn lấp rác thôn Tiền Vĩ, xã Thanh Hải 0,44 ha.

2.8.5. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 11,06 ha, kết quả thực hiện 1,85 ha, còn 9,21 ha chưa thực hiện, đạt 0,95% kế hoạch được duyệt; tăng 0,09 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển năm sau là 5,96 ha, diện tích hủy bỏ 3,25 ha.

- Công trình chuyển tiếp: Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Hà năm 2020 (0,21 ha); Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Hà năm 2021 (0,025 ha); Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Hà năm 2022 (0,10 ha); Xây dựng mới và cải tạo ĐZ 35KV lộ 372E8.13; 373E8.13 và các nhánh rẽ - Điện lực Thanh Hà

0,065 ha; Xây dựng các xuất tuyến trung áp sau TBA 110kV Thanh Hà 0,09 ha; Xây dựng đường dây trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Hà năm 2022 (giai đoạn 2) 0,07 ha; Dự án Trạm biến áp 1 lOkV Thanh Hà và nhánh rẽ 1,47 ha; Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Hải Dương (JICA) 0,03 ha; Xây dựng mới và cải tạo lưới điện trung áp huyện Thanh Hà 0,03 ha; Cải tạo đường dây 35kV từ cột 98 đến cột 139 nhánh Cấp Tứ lộ 373E8.6 (0,20 ha); Xây dựng ĐZ trung thế và các TBA phân phối huyện Thanh Hà năm 2023 (0,02 ha); Xây dựng mới xuất tuyến 35kV sau TBA 110kV Thanh Hà san tải cho lộ 373E8.23 (0,08ha); Trạm biến áp 220kV Thanh Hà và đường dây đấu nối 4,0 ha.

2.8.6. *Đất chợ*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 18,93 ha, kết quả thực hiện 7,50 ha, còn 11,43 ha chưa thực hiện, diện tích chuyển năm sau là 3,02 ha, diện tích hủy bỏ 8,41 ha.

- Công trình chuyển tiếp năm 2025: Xây dựng chợ Lại xã Thanh Thủy 0,99 ha; Xây dựng khu chợ, thương mại dịch vụ xã Tân Việt 2,50 ha.

- Công trình không chuyển tiếp: Xây dựng khu chợ, thương mại dịch vụ xã Việt Hồng 3,0 ha; Dự án đầu tư xây dựng chợ Liên Mạc 2,18 ha; Dự án xây dựng khu Chợ, thương mại dịch vụ xã Thanh Hải 3,11 ha.

2.8.7. *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 10,90 ha, kết quả thực hiện 2,63 ha, còn 8,27 ha chưa thực hiện, đạt 2,73% kế hoạch được duyệt; tăng 0,23 ha so với năm hiện trạng 2023. Diện tích chuyển năm sau là 7,08 ha, diện tích hủy bỏ 1,19 ha.

2.8.8. *Đất tôn giáo*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 22,18 ha, kết quả thực hiện 20,49 ha, còn 1,69 ha chưa thực hiện, diện tích chuyển năm sau là 0,01 ha; diện tích hủy bỏ 1,68 ha.

2.8.9. *Đất tín giáo*: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 11,12 ha, kết quả thực hiện 11,12 ha.

2.8.10. *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt*: Chỉ tiêu được duyệt là 101,99 ha, kết quả thực hiện 98,03 ha, còn 3,96 ha chưa thực hiện, chuyển năm sau 0,44 ha, diện tích hủy bỏ 3,52 ha.

Công trình không chuyển tiếp: Mở rộng nghĩa địa thôn Hải Yên 0,30 ha; Mở rộng nghĩa địa Chùa Chè - Khánh Mậu; nghĩa địa Đống Lác; nghĩa địa Tiên Đăng 0,90 ha; Mở rộng nghĩa địa các thôn - xã Thanh Xá 0,50 ha; Mở rộng nghĩa trang nhân dân xã Thanh Lang 0,30 ha; Xây dựng, mở rộng nghĩa địa xã Thanh Hải 0,50 ha; Xây dựng, mở rộng nghĩa địa xã Tân An 0,97 ha.

2.9. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 13,86 ha, kết quả thực hiện 14,35 ha, còn 0,49 ha chưa thực hiện.

2.10. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 13,86 ha, kết quả thực hiện 14,35 ha, còn 0,49 ha chưa thực hiện.

2.11. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.221,50 ha, kết quả thực hiện 1.235,55 ha, còn 14,05 ha chưa thực hiện, trong đó: diện tích chuyển tiếp 2,53 ha; diện tích hủy bỏ 11,52 ha.

3. Đất chưa sử dụng: Trên địa bàn huyện đã khai thác và đưa vào sử dụng có hiệu quả quỹ đất, do đó đất chưa sử dụng không còn.

(Kết quả thực hiện các chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thể hiện tại biểu 04/CH).

2.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

Bảng 03: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích THĐ năm 2024 được duyệt	Diện tích THĐ năm 2024 đã thực hiện	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	292,46	5,12	-287,33
1.1	Đất trồng lúa	LUA	74,64	1,90	-72,74
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	12,58	0,20	-12,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	203,33	3,02	-200,31
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,90		-1,90
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	29,61	0,97	-28,63
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,24		-1,24
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,06		-0,06
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21		-0,21
2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,90	0,00	-0,90
2.4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,10		-0,10
2.4.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,04		-0,04
2.4.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,21		-0,21
2.4.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,55		-0,55
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,79	0,00	-0,79
2.5.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,58		-0,58
2.5.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,21		-0,21
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	11,97	0,97	-10,99
2.6.1	Đất công trình giao thông	DGT	7,66	0,73	-6,93
2.6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,76	0,24	-3,52
2.6.3	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,55		-0,55

2.7	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,01		-0,01
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	14,44	0,00	-14,44
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			0,00

a. Diện tích thu hồi đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 292,46 ha; đã thu hồi được 5,92 ha. Trong đó:

- Diện tích thu hồi đất trồng lúa theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 74,64 ha; đã thu hồi được 1,90 ha, còn chưa thu hồi 72,74 ha.

- Diện tích thu hồi đất cây hàng năm khác theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 12,58 ha; đã thu hồi được 0,20 ha, còn chưa thu hồi 12,38 ha.

- Diện tích thu hồi đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 203,33 ha; đã thu hồi được 3,02 ha, còn chưa thu hồi 200,31 ha.

- Diện tích thu hồi đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 1,90 ha; chưa thực hiện.

b. Diện tích thu hồi đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 29,61 ha; đã thu hồi được 0,97 ha, còn lại chưa thu hồi 28,63 ha, trong đó:

- Diện tích thu hồi đất ở tại nông thôn theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 1,24 ha; kết quả chưa thu hồi.

- Diện tích thu hồi đất ở tại đô thị theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,06 ha; kết quả chưa thu hồi.

- Diện tích thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,21 ha; kết quả chưa thu hồi.

- Diện tích thu hồi đất xây dựng công trình sự nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,90 ha; kết quả chưa thu hồi.

- Diện tích thu hồi đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,79 ha; kết quả chưa thu hồi.

- Diện tích thu hồi đất sử dụng vào mục đích công cộng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 11,97 ha; đã thu hồi được 0,97 ha, còn lại chưa thu hồi 10,99 ha.

2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Bảng 04: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD năm 2024 được duyệt	Diện tích CMD năm 2024 đã thực hiện	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	360,78	9,43	-351,35

1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	114,80	6,0477	-108,75
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	26,03	0,2	-25,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	217,91	3,1371	-214,77
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,04	0,05	-1,99
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,84	0,00	-6,84
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT			0,00
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		4,32	0,79	-3,53
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	4,32	0,79	-3,53

a. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 360,78 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 9,43 ha, còn 351,35 ha chưa chuyển mục đích. Trong đó:

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 114,80 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 6,05 ha, còn 108,75 ha chưa chuyển mục đích.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hằng năm khác sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 26,03 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 0,20 ha, còn 25,83 ha chưa chuyển mục đích.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 217,91 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 3,14 ha, còn 214,77 ha chưa chuyển mục đích.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 2,04 ha; đã thực hiện chuyển mục đích 0,05 ha, còn 1,99 ha chưa chuyển mục đích.

b. Kết quả thực hiện chuyển mục đích trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 6,84 ha; kết quả chưa thực hiện.

c. Kết quả thực hiện chuyển mục đích trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp:

Diện tích chuyển mục đích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 4,31 ha; kết quả thực hiện được 0,79 ha, còn 3,53 ha.

2.5. Kết quả thực hiện các công trình, dự án năm trước

Tổng số công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt là 155 công trình, dự án với tổng diện tích là 423,21 ha. Kết quả thực hiện đến hết năm 2024 như sau :

- Số công trình, dự án đã thực hiện: 06 công trình, dự án với diện tích 8,88 ha;
- Số công trình, dự án chuyển tiếp sang năm 2025: 129 công trình, dự án với diện tích 372,80 ha. Trong đó:
 - + Đang thực hiện: 53 công trình, dự án với diện tích 153,34 ha.
 - + Chưa thực hiện: 76 công trình, dự án với diện tích 219,46 ha.
- Số công trình, dự án không chuyển tiếp 20 công trình với diện tích 41,52 ha.

III. Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất

3.1. Hiệu quả kinh tế

- Thông qua hoạt động đấu giá đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, đã có những đóng góp đáng kể cho việc thu ngân sách, tăng trưởng kinh tế. Đất đai đã tham gia trực tiếp như một nguồn vốn nội lực thông qua thị trường bất động sản và gián tiếp thông qua các chính sách pháp luật đất đai làm tăng tỷ trọng đóng góp của các ngành như công nghiệp và xây dựng, sản xuất nông nghiệp, thương mại dịch vụ.

- Nâng cao hiệu quả kinh tế sử dụng đất nông nghiệp.
- Đất xây dựng cơ sở hạ tầng đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, thu hút vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

3.2. Hiệu quả xã hội

- Bố trí hợp lý quỹ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp tại nông thôn với quy mô sản xuất lớn nhằm khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ từ đó thúc đẩy được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn nói chung và các hộ dân thuộc diện thu hồi đất nói riêng. Nâng giá trị sử dụng của đất lên gấp nhiều lần, tạo những ngành nghề và việc làm mới, nâng cao giá trị lao động và cải thiện đời sống của một bộ phận đáng kể các hộ nông dân thuộc diện bị thu hồi đất. Đồng thời, với chủ trương của huyện tăng cường thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào huyện.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp - nông thôn chuyển dịch cơ cấu lao động sang phi nông nghiệp để tích tụ ruộng đất, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Cơ cấu lao động xã hội chuyển đổi theo hướng tích cực, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm.

- Đẩy các công trình phúc lợi công cộng tăng, đầu tư phát triển hình thành đô thị với điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật tương đối hiện đại, xanh, sạch, đẹp sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

3.3. Hiệu quả về môi trường

Giải quyết có hiệu quả vấn đề môi trường, thực hiện tốt việc thu gom, xử lý rác thải, nước sinh hoạt, đất thải nông nghiệp, phế thải xây dựng trên địa bàn huyện. Việc thiếu hệ thống thu gom và rác thải hữu cơ từ sản xuất nông nghiệp là một lỗ hổng lớn trong quản lý môi trường, gây ô nhiễm nghiêm trọng và ảnh hưởng đến mỹ quan, sức khỏe cộng đồng. Sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền địa phương, doanh nghiệp và người dân là yếu tố then chốt để triển khai đồng bộ các giải pháp, khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai, phát triển nông nghiệp bền vững, góp phần nâng cao đời sống người dân và bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn huyện.

IV. Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục

4.1. Những mặt đạt được trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Trong năm qua, được sự quan tâm, giám sát của UBND tỉnh Hải Dương và Sở Tài nguyên và Môi trường, cũng như sự phối hợp chặt chẽ của các ngành, các cấp đã tạo điều kiện cho ngành Tài nguyên và Môi trường tháo gỡ được nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện, đặc biệt là công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất trong công tác lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp, cũng như quy hoạch, kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực.

- Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024 làm cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện.

4.2. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn chậm, nhiều dự án đang thực hiện phải dừng lại, chờ các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2024, quy định của UBND tỉnh mới triển khai thực hiện tiếp.

- Một số chỉ tiêu sử dụng đất thực hiện chưa đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số chỉ tiêu còn thấp như: Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 5,25%, Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,17%... Một số chỉ tiêu chưa thực hiện được như: Đất nông nghiệp khác; đất ở tại đô thị, đất an ninh; ... Điều đó chứng tỏ công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực trong kỳ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước còn chưa sát với thực tế nhu cầu.

- Chính sách về giá đất, đơn giá bồi thường của nhà nước tuy đã được cụ thể, chi tiết nhưng còn chưa rõ ràng và gắn kết với nhau, thiếu cơ sở khi xem xét bồi thường, hỗ trợ cho từng đối tượng cụ thể làm ảnh hưởng đến tiến độ giải phóng mặt bằng ở một số dự án.

4.3. Những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Do tình hình kinh tế suy thoái, thị trường bất động sản trầm lắng, một số dự án đấu giá quyền sử dụng đất mặc dù đã hoàn thành công tác GPMB nhưng do vướng mắc về cơ chế chính sách nên chưa thể đấu giá QSDĐ dẫn đến nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt thấp.

- Tỷ lệ điều tiết vốn từ nguồn ngân sách tỉnh xuống huyện và các xã, thị trấn không đều.

- Khung giá đất để áp dụng thu tiền giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất hiện nay chưa sát với giá thị trường đã ảnh hưởng đến việc thu hồi đất, tiến độ giải phóng mặt bằng và thi công các công trình.

- Công tác thanh tra, kiểm tra của các ngành, các địa phương còn hạn chế, chưa kịp thời xử lý, chấn chỉnh tình trạng vi phạm pháp luật đất đai.

- Thiếu nguồn vốn đầu tư hoặc nguồn vốn còn bị động gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đã đề ra.

- Một số công trình, dự án đầu tư lập hồ sơ đất đai chậm, một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai, hoặc thiếu kinh phí bồi thường để giải phóng mặt bằng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án.

- Còn nhiều công trình dự án thực tế đã thu hồi, GPMB xong; tuy nhiên việc lập hồ sơ để trình giao đất, chuyển mục đích thì chưa thực hiện dẫn đến việc chuyển tiếp nhiều năm, do đó làm cho kết quả thực hiện chung rất thấp.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được thực hiện giữa Luật đất đai năm 2013 và Luật Đất đai năm 2024 nên đã có những quy định đổi mới về việc lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Quy định về phân loại đất tại Điều 9 của Luật Đất đai năm 2024 và tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, dẫn đến một số chỉ tiêu loại đất phải thay đổi như: đất chăn nuôi tập trung; đất xây dựng cơ sở môi trường; đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn; đất công trình cấp nước, thoát nước; đất công trình phòng, chống thiên tai; đất có mặt nước chưa sử dụng.

4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm tới

- Công tác lập kế hoạch sử dụng đất có tầm quan trọng đặc biệt, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất cho các ngành các lĩnh vực, đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương do vậy cần có sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của cấp ủy, chính quyền, sự tham gia của các ngành, các lĩnh vực, các địa phương và người dân thì phương án mới phù hợp với thực tế và có tính khả thi cao.

- Quá trình lập kế hoạch sử dụng đất phải bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ và danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương đã được phê duyệt; những dự án đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư.

- Việc tổng hợp, dự báo về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực cần được thực hiện phân tích, đánh giá về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, khả năng huy động nguồn lực, thu hút đầu tư.

- Các ngành, lĩnh vực, UBND huyện khi đăng ký nhu cầu sử dụng đất cần xem xét, tính toán kỹ lưỡng cân đối quỹ đất đủ đáp ứng nhu cầu của ngành, của địa phương, đảm bảo tính khả thi khi thực hiện.

4.5. Giải pháp khắc phục việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm tới

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án. Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

- Thực hiện cơ chế công khai dự án đầu tư, từ lúc giao dự án đến quá trình triển khai thực hiện dự án để cộng đồng cùng kiểm tra giám sát.

- Có cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ, ưu đãi như: Cho thuê đất, giao đất thông thoáng, tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, dịch vụ và du lịch.

- Điều chỉnh các chính sách có liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng, nhằm thúc đẩy tiến độ bồi thường, ít có các trường hợp kiến nghị của người dân. Điều chỉnh đơn giá bồi thường sát với giá thị trường, chuẩn bị trước quỹ đất tái định cư - Nâng cao năng lực của cán bộ, công chức hoạt động trong lĩnh vực Tài nguyên và Môi trường đặc biệt các cán bộ trực tiếp phụ trách nội dung liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thường xuyên tuyên truyền rộng rãi các quy định của pháp Luật về Tài nguyên và Môi trường đến người dân, hướng dẫn người dân thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình trong sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch.

PHẦN III

LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. TỔNG HỢP NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT VÀ XÁC ĐỊNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

1.1 Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch

a. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch

- Đất công trình giao thông: 02 công trình, dự án với diện tích 16,13 ha, phân bổ trên địa bàn các xã: Xã Thanh Quang 1,03 ha, xã Thanh Tân 0,86 ha, xã Vĩnh Cường 10,24 ha.

- Đất công trình thủy lợi: 09 công trình, dự án với diện tích 23,11 ha, phân bổ trên địa bàn các xã: xã Thanh Hồng 1,14 ha, xã Vĩnh Cường 1,57 ha; xã Hồng Lạc 1,90 ha, xã Cẩm Việt 1,14 ha, xã Thanh An 1,40 ha, xã Thanh Lang 1,60 ha, xã Liên Mạc 1,40 ha, xã Thanh Xuân 1,60 ha, xã Thanh Hải 2,30 ha, xã Thanh Sơn 2,80 ha, xã An Phượng 2,80 ha, xã Thanh Quang 2,90 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: 01 công trình với diện tích 0,17 ha (xã Thanh Lang).

b. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch

- Đất ở tại nông thôn: 18 công trình, dự án với diện tích là 122,29 ha, phân bổ trên địa bàn các xã: xã An Phượng 0,8 ha, xã Cẩm Việt 3,11 ha, xã Hồng Lạc 0,18 ha, xã Tân Việt 0,20 ha, xã Thanh Hồng 0,10 ha, xã Thanh Hải 0,24 ha, xã Thanh Quang 4,53 ha, xã Thanh Tân 3,58 ha.

- Đất ở tại đô thị: 07 công trình, dự án với diện tích là 74,66 ha.

- Đất an ninh: 12 công trình, dự án với diện tích là 14,19 ha, phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn: Xã Cẩm Việt 3,11 ha, xã An Phượng 9,94 ha, xã Thanh Sơn 0,15 ha, xã Tân Việt 0,20 ha, xã Thanh Lang 0,10 ha, xã Hồng Lạc 0,18 ha, xã Vĩnh Cường 0,24 ha, xã Thanh Xuân 0,13 ha, xã Thanh Quang 0,14 ha, xã Thanh Hồng 0,10 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo: 02 công trình với diện tích 0,59 ha, phân bổ trên địa bàn các xã: xã Hồng Lạc 0,34 ha, xã Thanh Hồng 0,25 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 01 công trình với diện tích 6,13 ha,

phân bổ trên địa bàn xã Cẩm Việt.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: 01 công trình với diện tích 0,17 ha: xã Thanh Lang.

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 01 công trình với diện tích 3,50 ha: Thị trấn Thanh Hà.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp:

+ Đất thương mại, dịch vụ: 11 công trình với diện tích 9,58 ha, phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn: xã Cẩm Việt 0,10 ha, xã Hồng Lạc 0,15 ha, xã Tân An 3,68 ha, xã Tân Việt 0,10 ha, xã Thanh Hải 2,24 ha, xã Thanh Quang 1,45 ha, xã Vĩnh Cường 0,96 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 14 công trình với diện tích 33,52 ha, phân bổ trên địa bàn các xã, thị trấn: xã Cẩm Việt 10,40 ha, xã Hồng Lạc 12,39 ha, xã Tân An 8,0 ha, xã Tân Việt 1,10 ha, xã Thanh Hải 1,63 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng

+ Đất các dự án, công trình giao thông: 08 công trình với diện tích 32,57 ha, phân bổ trên địa bàn các xã: Thị trấn Thanh Hà 2,0 ha, xã Cẩm Việt 0,38 ha, xã Hồng Lạc 3,80 ha, xã Liên Mạc 5,71 ha, xã Thanh An 1,04 ha, xã Thanh Hồng 0,16 ha, xã Thanh Quang 9,15 ha, xã Thanh Tân 1,94 ha, xã Thanh Xuân 3,05 ha, xã Vĩnh Cường 18,97 ha.

+ Đất công trình thủy lợi: 12 công trình với diện tích 33,40 ha: xã An Phượng 2,80 ha, xã Cẩm Việt 1,40 ha, xã Hồng Lạc 1,90 ha, xã Liên Mạc 1,40 ha, xã Thanh An 1,40 ha, xã Thanh Hải 2,30 ha, xã Thanh Hồng 3,94 ha, xã Thanh Lang 1,60 ha, xã Thanh Quang 5,98 ha, xã Thanh Sơn 2,80 ha, xã Thanh Xuân 1,60 ha, xã Vĩnh Cường 6,28 ha.

+ Đất các dự án, công trình năng lượng: 09 công trình với diện tích 5,80 ha.

+ Đất chợ: 02 công trình với diện tích 3,49 ha, phân bổ trên địa bàn xã Thanh Tân 0,99 ha, xã Tân Việt 2,50 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: 01 công trình với diện tích 0,50 ha: xã Vĩnh Cường.

+ Đất nông nghiệp khác: 02 công trình với diện tích 6,84 ha (xã An Phượng).

1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch 2025

+ Đất công trình giao thông : 02 công trình có diện tích 2,83 ha.

+ Đất xây dựng công trình thủy lợi : 03 công trình với diện tích 10,29 ha : xã Vĩnh Cường 4,71 ha, xã Thanh Quang 3,08 ha, xã Thanh Hồng 2,50 ha.

+ Đất ở tại nông thôn : 03 công trình có diện tích 0,54 ha: xã Tân An 0,54 ha ; xã Thanh Hồng 4,60 ha ; xã Vĩnh Cường 3,20 ha.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 01 công trình với diện tích 2,08 ha (xã Hồng Lạc).

+ Đất công trình xử lý chất thải: 01 công trình với diện tích 0,10 ha (xã Thanh Hồng).

+ Đất các dự án, công trình năng lượng: 02 công trình với diện tích 1,11 ha.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: 02 công trình với diện tích 0,80 ha: xã Vĩnh Cường 0,50 ha; xã Thanh Hồng 0,30 ha.

II. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

(thể hiện chi tiết bảng 06)

2.2. Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch.

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất, trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024; nhu cầu sử dụng đất của cấp xã, thị trấn cơ quan, đơn vị, sở ngành tỉnh, huyện đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2025 của huyện Thanh Hà như sau:

Tổng diện tích tự nhiên là 14.071, 82 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp là 7.967,73 ha chiếm 56,62 % tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp 6.104,09 ha chiếm 43,38 % tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng: đã khai thác sử dụng không còn đất chưa sử dụng.

Bảng 7:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024		Kế hoạch SDD năm 2025		Tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		14.071,82	100	14.071,82	100	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.156,79	57,97	7.926,18	56,33	-230,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.698,98	12,07	1.620,64	11,52	-78,34
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.698,79	12,07	1.620,45	11,52	-78,34
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,20	0,00	0,20	0,00	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	269,23	1,91	263,80	1,87	-5,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.957,30	42,33	5.812,64	41,31	-144,66
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	224,89	1,60	222,73	1,58	-2,16
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,38	0,05	6,38	0,05	0,00

2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.915,03	42,03	6.145,64	43,67	230,60
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.386,98	16,96	2.405,26	17,09	18,29
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	236,91	1,68	257,45	1,83	20,53
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,80	0,08	15,09	0,11	3,29
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,20	0,04	6,20	0,04	0,00
2.5	Đất an ninh	CAN	0,41	0,00	14,60	0,10	14,19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	103,95	0,74	113,06	0,80	9,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,87	0,08	16,91	0,12	5,05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,00	-	0,00	0,00	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,32	0,04	6,32	0,04	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,74	0,37	53,19	0,38	0,45
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	28,31	0,20	31,93	0,23	3,62
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,71	0,03	4,71	0,03	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	87,63	0,62	122,53	0,87	34,90
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,30	0,22	44,26	0,31	12,95
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,43	0,38	75,37	0,54	21,94
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,90	0,02	2,90	0,02	0,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.703,15	12,10	1.835,75	13,05	132,60
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	916,69	6,51	1.015,18	7,21	98,49
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	716,76	5,09	733,93	5,22	17,17
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	9,11	0,06	9,11	0,06	0,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	47,60	0,34	47,70	0,34	0,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,85	0,01	7,81	0,06	5,96
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,01	0,01	1,01	0,01	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,50	0,05	10,52	0,07	3,02
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,63	0,02	10,49	0,07	7,86
2.9	Đất tôn giáo	TON	20,49	0,15	20,48	0,15	-0,01
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,12	0,08	11,12	0,08	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	98,03	0,70	98,77	0,70	0,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.249,90	8,88	1.246,87	8,86	-3,04
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	14,35	0,10	13,84	0,10	-0,51
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.235,55	8,78	1.233,03	8,76	-2,53
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,50	0,00	0,50	0,00	0,00
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	0,00	-	-	-	0,00

3.2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Hiện trạng có diện tích là 8.156,79 ha, chiếm 57,97% đất hành chính.

Diện tích không thay đổi mục đích trong năm kế hoạch là 8.156,79 ha. Trong năm 2025 đất nông nghiệp giảm 230,60 ha sang đất phi nông nghiệp. Như vậy, đến hết năm 2025 diện tích đất nông nghiệp là 7.926,18 ha, chiếm 56,33% diện tích đất hành chính, trong đó:

1. Đất trồng lúa

Hiện trạng có diện tích là 1.698,98 ha, chiếm 12,07% đất hành chính.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2024 là 1.620,64 ha, trong năm kế hoạch đất trồng lúa giảm 78,34 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất ở tại nông thôn	:	5,58	ha
+ Đất ở tại đô thị	:	4,96	ha
+ Đất an ninh	:	0,34	ha
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	1,20	ha
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,59	ha
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	6,04	ha
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	19,56	ha
+ Đất công trình giao thông	:	34,96	ha
+ Đất công trình thủy lợi	:	2,32	ha
+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	:	0,04	ha
+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	:	0,50	ha
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	:	1,94	ha
+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	:	0,30	ha

Như vậy, đến hết năm 2025 diện tích đất trồng lúa là 1.620,64 ha chiếm 11,52% diện tích đất hành chính, thực giảm 78,34 ha.

2. Đất trồng cây hàng năm khác

Hiện trạng có diện tích là 269,23 ha, chiếm 1,91% đất hành chính

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm 2024 là 263,80 ha, phần lớn là diện tích đất bãi ngoài đê. Trong năm kế hoạch diện tích đất trồng cây hàng năm khác giảm 5,43 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,30	ha
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,30	ha
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,05	ha

+ Đất công trình giao thông	:	0,38	ha
+ Đất công trình thủy lợi	:	4,40	ha

Như vậy, đến hết năm 2025 diện tích đất trồng cây hàng năm khác là 263,80 ha, chiếm 1,87% diện tích đất hành chính.

3. Đất trồng cây lâu năm

Hiện trạng có diện tích là 5.957,30 ha, chiếm 42,33% đất hành chính

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch là 5.812,64 ha. Trong năm kế hoạch đất trồng cây lâu năm giảm 144,66 ha do chuyển sang các loại đất:

+ Đất ở tại nông thôn	:	18,02	ha
+ Đất ở tại đô thị	:	14,76	ha
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	3,20	ha
+ Đất an ninh	:	13,22	ha
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	3,69	ha
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,15	ha
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	4,00	ha
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	6,33	ha
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	1,57	ha
+ Đất công trình giao thông	:	52,79	ha
+ Đất công trình thủy lợi	:	12,55	ha
+ Đất công trình xử lý chất thải	:	0,10	ha
+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	:	5,92	ha
+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	:	2,21	ha
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	:	5,65	ha
+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	:	0,50	ha

Như vậy, đến hết năm 2025 diện tích đất trồng cây lâu năm là 5.812,64 ha, chiếm 41,31% diện tích đất hành chính.

4. Đất nuôi trồng thủy sản

Hiện trạng có diện tích là 224,89 ha, chiếm 1,60% đất hành chính

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch là 222,73 ha, kế hoạch năm 2025 diện tích đất nuôi trồng thủy sản biển giảm 2,16 ha do lấy vào các loại đất:

+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,09	ha
+ Đất công trình giao thông	:	0,24	ha
+ Đất công trình thủy lợi	:	1,83	ha

Như vậy, đến hết năm 2025 diện tích đất nuôi trồng thủy sản là 222,73 ha, chiếm 1,58% diện tích đất hành chính.

5. Đất nông nghiệp khác

Trong năm kế hoạch đất nông nghiệp khác không thay đổi diện tích so với hiện trạng năm 2024 là 6,38 ha, chiếm 0,05% đất hành chính.

3.2.2. Đất phi nông nghiệp

Hiện trạng có diện tích là 5.915,03 ha, chiếm 42,03% đất hành chính.

Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch 5.888,67 ha, kế hoạch năm 2025 đất phi nông nghiệp tăng 230,60 ha, do chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang:

- Biến động giảm chuyển sang các loại đất:	:	26,37	ha
+ Đất ở tại nông thôn	:	1,34	ha
+ Đất ở tại đô thị	:	0,82	ha
+ Đất an ninh	:	0,63	ha
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,20	ha
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,02	ha
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,71	ha
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,90	ha
+ Đất công trình giao thông	:	16,64	ha
+ Đất công trình thủy lợi	:	4,05	ha
+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	:	0,78	ha
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	:	0,28	ha
- Biến động tăng sử dụng từ các loại đất:	:	256,97	ha
+ Đất trồng lúa	:	78,34	ha
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	5,43	ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	144,66	ha
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	2,16	ha
+ Đất ở tại nông thôn	:	6,66	ha
+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan	:	0,21	ha
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,05	ha
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,17	ha
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,14	ha
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	0,38	ha
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,51	ha
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,14	ha
+ Đất công trình giao thông	:	6,53	ha

+ Đất công trình thủy lợi	:	8,0	ha
+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	:	0,47	ha
+ Đất tôn giáo	:	0,01	ha
+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	:	0,06	ha
+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	:	0,51	ha
+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	2,53	ha

Như vậy, đến hết năm 2025 diện tích đất phi nông nghiệp là 6.145,64 ha, chiếm 43,67% diện tích đất hành chính.

Trong đó:

1. Đất ở tại nông thôn:

Hiện trạng có diện tích là 2.386,98 ha, chiếm 16,96% đất hành chính.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 2.380,32 ha, kế hoạch năm 2025 đất ở tại nông thôn biến động như sau:

- Biến động giảm chuyển sang các loại đất:	:	6,66	ha
+ Đất công trình giao thông	:	6,51	ha
+ Đất công trình thủy lợi	:	0,15	ha
- Biến động tăng sử dụng từ các loại đất:	:	24,94	ha
+ Đất trồng lúa	:	5,58	ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	18,02	ha
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,01	ha
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	0,27	ha
+ Đất công trình giao thông	:	0,84	ha
+ Đất công trình thủy lợi	:	0,09	ha
+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	:	0,14	ha

Như vậy, đến hết năm 2025 diện tích đất ở tại nông thôn là 2.405,26 ha, chiếm 17,09% diện tích đất hành chính, thực tăng 18,29 ha.

2. Đất ở tại đô thị:

Hiện trạng có diện tích là 236,91 ha, chiếm 1,68% đất hành chính.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 236,91 ha, kế hoạch năm 2025 đất ở tại đô thị tăng 20,53 do lấy vào các loại đất:

+ Đất trồng lúa	:	4,96	ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	14,76	ha
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,13	ha
+ Đất công trình giao thông	:	0,31	ha
+ Đất công trình thủy lợi	:	0,09	ha

+ Đất có mặt nước chuyên dùng : 0,29 ha

Như vậy, đến hết năm 2025 diện tích đất ở tại đô thị là 257,45 ha, chiếm 1,83% diện tích đất hành chính.

3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Hiện trạng có diện tích là 11,80 ha, chiếm 0,08% đất hành chính.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 11,59 ha, kế hoạch năm 2025 đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động như sau:

- Biến động giảm do chuyển sang đất an ninh : 0,21 ha
- Biến động tăng được sử dụng từ các loại đất: : 3,50 ha
 - + Đất trồng cây hàng năm khác : 0,30 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm : 3,20 ha

Như vậy, đến hết năm 2025 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 15,09 ha, chiếm 0,11% diện tích đất hành chính.

4. Đất quốc phòng:

Hiện trạng có diện tích là 6,20 ha, chiếm 0,04% đất hành chính. Trong năm kế hoạch đất quốc phòng không có sự biến động, giữ nguyên diện tích hiện trạng.

5. Đất an ninh

Hiện trạng có diện tích là 0,41 ha, chiếm 0,01% đất hành chính.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 0,41 ha, trong năm kế hoạch năm 2025 đất an ninh tăng 14,19 ha, do lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa : 0,34 ha
- + Đất trồng cây lâu năm : 13,22 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan : 0,21 ha
- + Đất xây dựng cơ sở y tế : 0,14 ha
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo : 0,10 ha
- + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối : 0,18 ha

Như vậy, đến hết năm 2025 diện tích đất an ninh là 14,60 ha, chiếm 0,10% diện tích đất hành chính.

6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

6.1. Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Hiện trạng có diện tích là 11,87 ha, chiếm 0,08% đất hành chính.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 11,82 ha, trong năm kế hoạch năm 2025 đất xây dựng cơ sở văn hóa biến động như sau:

- Biến động giảm do chuyển sang Đất công trình giao thông : 0,05 ha

- Biến động tăng sử dụng từ các loại đất:	:	5,10	ha
+ Đất trồng lúa	:	1,20	ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	3,69	ha
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,02	ha
+ Đất công trình giao thông	:	0,12	ha
+ Đất công trình thủy lợi	:	0,02	ha
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	:	0,04	ha

Như vậy, đến hết năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa là 16,91 ha, chiếm 0,12% diện tích đất hành chính.

6.2. Đất xây dựng cơ sở y tế

Hiện trạng có diện tích là 6,32 ha, chiếm 0,04% đất hành chính.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 6,15 ha, kế hoạch năm 2025 đất cơ sở y tế biến động như sau:

- Biến động tăng 0,17 ha, do lấy từ các loại đất: Đất trồng cây lâu năm 0,15 ha, đất công trình thủy lợi 0,02 ha.

- Biến động giảm 0,17 ha, do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,01 ha, đất an ninh 0,14 ha; đất công trình giao thông 0,02 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025 diện tích đất cơ sở y tế là 6,32 ha, chiếm 0,04% diện tích đất hành chính.

6.3. Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Hiện trạng có diện tích là 52,74 ha, chiếm 0,37% đất hành chính.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 52,60 ha, kế hoạch năm 2025 đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo biến động như sau:

- Biến động giảm do chuyển sang các loại đất: Đất an ninh 0,10 ha, đất công trình giao thông 0,04 ha.

- Biến động tăng được sử dụng từ đất trồng lúa: 0,59 ha

Như vậy, đến hết năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo là 53,19 ha, chiếm 0,38% diện tích đất hành chính, thực tăng 0,45 ha so với hiện trạng.

6.3. Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao

Hiện trạng có diện tích là 28,31 ha, chiếm 0,20% đất hành chính.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 27,93 ha, kế hoạch năm 2025 đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao biến động như sau :

- Biến động giảm do chuyển sang các loại đất:	:	0,38	ha
---	---	------	----

+ Đất ở tại nông thôn	:	0,27	ha
+ Đất công trình giao thông	:	0,10	ha
+ Đất công trình thủy lợi	:	0,02	ha
- Biến động tăng sử dụng từ đất trồng cây lâu năm	:	4,00	ha

Như vậy, đến hết năm 2025 diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao là 31,93 ha, chiếm 0,23% diện tích đất hành chính, thực tăng 3,62 ha so với hiện trạng.

6.4. Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác

Hiện trạng có diện tích là 4,71 ha, chiếm 0,03% đất hành chính.

Trong năm kế hoạch đất xây dựng công trình sự nghiệp khác không có sự biến động, giữ nguyên diện tích hiện trạng.

7. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

7.1. Đất thương mại, dịch vụ

Hiện trạng có diện tích là 31,30 ha, chiếm 0,22% đất hành chính.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 30,79 ha, trong năm kế hoạch đất thương mại, dịch vụ biến động như sau:

- Biến động giảm do chuyển sang các loại đất:	:	0,51	ha
+ Đất ở tại đô thị	:	0,13	ha
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,02	ha
+ Đất công trình giao thông	:	0,32	ha
+ Đất công trình thủy lợi	:	0,02	ha
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	:	0,03	ha
- Biến động tăng được sử dụng từ các loại đất:	:	13,47	ha
+ Đất trồng lúa	:	6,04	ha
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,30	ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	6,33	ha
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,09	ha
+ Đất công trình giao thông	:	0,48	ha
+ Đất công trình thủy lợi	:	0,18	ha
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	:	0,05	ha

Như vậy, đến hết năm 2025 diện tích đất thương mại, dịch vụ là 44,26 ha, chiếm 0,31% diện tích đất hành chính, thực tăng 12,95 ha so với hiện trạng.

7.2. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng có diện tích là 53,43 ha, chiếm 0,38 % đất hành chính.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 53,29 ha, kế hoạch năm 2025 đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp biến động như sau:

- Biến động giảm do chuyển sang Đất công trình giao thông	:	0,14	ha
- Biến động tăng được sử dụng từ các loại đất:	:	22,08	ha
+ Đất trồng lúa	:	19,56	ha
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,05	ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	1,57	ha
+ Đất công trình giao thông	:	0,62	ha
+ Đất công trình thủy lợi	:	0,28	ha

Như vậy, đến hết năm 2025 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 75,37 ha, chiếm 0,54% diện tích đất hành chính, thực tăng 21,94 ha so với hiện trạng.

7.3. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

Hiện trạng có diện tích là 2,90 ha, chiếm 0,02% đất hành chính. Trong năm kế hoạch đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không thay đổi diện tích so với năm 2024. Như vậy, đến hết năm 2025 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản là 2,90 ha, chiếm 0,02% diện tích đất hành chính

8. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

8.1. Đất công trình giao thông:

Hiện trạng có diện tích là 916,69 ha, chiếm 6,51% đất hành chính.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 910,16 ha, trong năm kế hoạch đất công trình giao thông biến động như sau:

- Biến động giảm do chuyển sang các loại đất:	:	6,53	ha
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,84	ha
+ Đất ở tại đô thị	:	0,31	ha
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,12	ha
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,48	ha
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,62	ha
+ Đất công trình thủy lợi	:	3,23	ha
+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	:	0,78	ha
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	:	0,16	ha
- Biến động tăng được sử dụng từ các loại đất:	:	58,62	ha
+ Đất trồng lúa	:	34,96	ha
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	0,38	ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	52,79	ha
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	0,24	ha
+ Đất ở tại nông thôn	:	6,51	ha
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,05	ha

+ Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,02 ha
+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	:	0,04 ha
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	0,10 ha
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,32 ha
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,14 ha
+ Đất công trình thủy lợi	:	7,29 ha
+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	:	0,14 ha
+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	:	0,02 ha
+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	2,03 ha

Như vậy, đến hết năm 2025 diện tích Đất công trình giao thông là 1.015,18 ha, chiếm 7,21% diện tích đất hành chính, thực tăng 98,49 ha so với hiện trạng.

8.2. Đất công trình thủy lợi

Hiện trạng có diện tích là 716,76 ha, chiếm 5,09% đất hành chính.

Diện tích Đất công trình thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch 708,76 ha, trong năm kế hoạch Đất công trình thủy lợi biến động như sau:

- Biến động giảm do chuyển sang các loại đất:	:	8,00 ha
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,09 ha
+ Đất ở tại đô thị	:	0,09 ha
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,02 ha
+ Đất xây dựng cơ sở y tế	:	0,02 ha
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,18 ha
+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	:	0,28 ha
+ Đất công trình giao thông	:	7,29 ha
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	:	0,03 ha
- Biến động tăng được sử dụng từ các loại đất:	:	25,16 ha
+ Đất trồng lúa	:	2,32 ha
+ Đất trồng cây hàng năm khác	:	4,40 ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	12,55 ha
+ Đất nuôi trồng thủy sản	:	1,83 ha
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,15 ha
+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	:	0,02 ha
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,02 ha
+ Đất công trình giao thông	:	3,23 ha
+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	:	0,01 ha

+ Đất tôn giáo	:	0,01 ha
+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt	:	0,04 ha
+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	:	0,07 ha
+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	:	0,50 ha

Như vậy, đến hết năm 2025 diện tích Đất công trình thủy lợi là 733,93 ha, chiếm 5,22% diện tích đất hành chính, thực giảm 17,17 ha so với hiện trạng.

8.3. Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Hiện trạng có diện tích là 9,11 ha, chiếm 0,06% đất hành chính. Trong năm kế hoạch đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên không có sự biến động so với hiện trạng.

8.4. Đất công trình xử lý rác thải

Hiện trạng có diện tích là 47,60 ha, chiếm 0,34% đất hành chính

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch 47,60 ha. Trong năm kế hoạch đất công trình xử lý chất thải tăng 0,10 ha do chuyển từ đất trồng cây lâu năm.

Như vậy, đến hết năm 2025, đất công trình xử lý rác thải có diện tích 47,70 ha, chiếm 0,34% diện tích đất hành chính.

8.5. Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Hiện trạng có diện tích là 1,85 ha, chiếm 0,01% đất hành chính.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch 1,85 ha, trong năm kế hoạch đất công trình năng lượng tăng 5,96 ha được sử dụng từ các loại đất: Đất trồng lúa 0,04 ha, đất trồng cây lâu năm 5,92 ha.

Như vậy, đến hết năm 2025 diện tích đất công trình năng lượng là 7,81 ha, chiếm 0,06% diện tích đất hành chính.

8.6. Đất công trình bưu chính viễn thông

Kế hoạch năm 2025 đất công trình bưu chính viễn thông không có sự biến động, giữ nguyên diện tích là 1,01ha, chiếm 0,01% diện tích đất hành chính.

8.7. Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Hiện trạng có diện tích là 7,50 ha, chiếm 0,05% đất hành chính.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch 7,03 ha, trong năm kế hoạch đất chợ dân sinh, trong năm kế hoạch đất chợ biến động như sau:

- Biến động giảm do chuyển sang các loại đất:	:	0,47	ha
+ Đất ở tại nông thôn	:	0,14	ha
+ Đất an ninh	:	0,18	ha

+ Đất công trình giao thông	:	0,14	ha
+ Đất công trình thủy lợi	:	0,01	ha
- Biến động tăng được sử dụng từ các loại đất:	:	3,49	ha
+ Đất trồng lúa	:	0,50	ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	2,21	ha
+ Đất công trình giao thông	:	0,78	ha

Như vậy, đến hết năm 2025 diện tích đất chợ dân sinh, chợ đầu mối là 10,52 ha, chiếm 0,07% diện tích đất hành chính, thực tăng 3,02 ha so với hiện trạng.

8.8. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Hiện trạng có diện tích là 2,63 ha, chiếm 0,02% diện tích đất hành chính.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 2,63 ha, kế hoạch năm 2025 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng tăng 7,86 ha do lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa	:	1,94	ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	5,65	ha
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,03	ha
+ Đất công trình giao thông	:	0,16	ha
+ Đất công trình thủy lợi	:	0,03	ha
+ Đất có mặt nước chuyên dùng	:	0,06	ha

Như vậy, kế hoạch 2025 đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng là 10,49 ha, chiếm 0,07% diện tích đất hành chính.

9. Đất tôn giáo

Hiện trạng có diện tích là 20,49 ha, chiếm 0,15% diện tích đất hành chính.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 20,48 ha, trong năm kế hoạch đất tôn giáo giảm 0,01 ha do sử dụng sang Đất công trình thủy lợi.

Như vậy, đến hết năm 2025 đất tôn giáo là 20,48 ha, chiếm 0,15% diện tích đất hành chính.

10. Đất tín ngưỡng

Kế hoạch năm 2025 đất tín ngưỡng không có sự biến động, giữ nguyên diện tích là 11,12 ha, chiếm 0,08% diện tích đất hành chính.

11. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Hiện trạng có diện tích là 98,03 ha, chiếm 0,70% diện tích đất hành chính.

Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong năm kế hoạch là 97,97 ha, trong năm kế hoạch đất nghĩa trang nghĩa địa biến động như sau:

- Biến động tăng được sử dụng từ các loại đất	:	0,80	ha
---	---	------	----

+ Đất trồng lúa	:	0,30	ha
+ Đất trồng cây lâu năm	:	0,50	ha
- Biến động giảm do chuyển sang các loại đất	:	0,06	ha
+ Đất công trình giao thông	:	0,02	ha
+ Đất công trình thủy lợi	:	0,04	ha

Như vậy, đến hết năm 2025 đất nghĩa trang, nghĩa địa là 98,77 ha, chiếm 0,70% diện tích đất hành chính, thực tăng 0,74 ha so với hiện trạng.

12. Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá:

Hiện trạng có diện tích là 14,35 ha, chiếm 0,10 % diện tích đất hành chính. Trong năm kế hoạch diện tích đất sông suối giảm 0,51 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất ở tại đô thị	:	0,29	ha
+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa	:	0,04	ha
+ Đất thương mại, dịch vụ	:	0,05	ha
+ Đất công trình thủy lợi	:	0,07	ha
+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	:	0,06	ha

Như vậy, đến hết năm 2025 đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá là 13,84 ha, chiếm 0,10% diện tích đất hành chính

13. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Hiện trạng có diện tích là 1.235,55 ha, chiếm 8,78% diện tích đất hành chính. Trong năm kế hoạch diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 2,53 ha, do chuyển sang các loại đất:

+ Đất công trình giao thông	:	2,03	ha
+ Đất công trình thủy lợi	:	0,50	ha

Như vậy, đến hết năm 2025 diện tích đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 1.233,03 ha, chiếm 8,76 % diện tích đất hành chính.

14. Đất phi nông nghiệp khác

Trong năm kế hoạch đất phi nông nghiệp khác không thay đổi, giữ nguyên diện tích là 0,50 ha, chiếm 0,01% diện tích đất hành chính

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI NĂM 2025

1. Nhóm đất nông nghiệp 196,66 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa 52,74 ha, trong đó: Thị trấn Thanh Hà 7,53 ha; xã Hồng Lạc 4,54 ha; xã Tân Việt 4,58 ha; xã Cẩm Việt 4,24 ha; xã Thanh An 0,13 ha; xã Liên Mạc 0,47 ha; xã Tân An 0,63 ha; xã Thanh Hải 0,11 ha; xã An Phượng 0,94 ha; xã Thanh Quang 0,10 ha; xã Thanh Hồng 13,62 ha; xã Vĩnh Cường 15,85 ha.

- Đất trồng cây hằng năm khác 5,08 ha, trong đó: Thị trấn Thanh Hà 0,31 ha; xã Hồng Lạc 0,50 ha; xã Cẩm Việt 0,01 ha; xã Thanh Lang 0,20 ha; xã Liên Mạc 0,01 ha; xã Thanh Hải 0,80 ha; xã An Phượng 0,50 ha; xã Thanh Quang 0,62 ha; xã Thanh Hồng 0,85 ha; xã Vĩnh Cường 1,28 ha.

- Đất trồng cây lâu năm 136,77 ha, trong đó: Thị trấn Thanh Hà 29,90 ha; xã Hồng Lạc 27,01 ha; xã Tân Việt 7,63 ha; xã Cẩm Việt 18,0 ha; xã Thanh An 0,66 ha; xã Thanh Lang 0,81 ha; xã Liên Mạc 4,96 ha; xã Thanh Xuân 3,17 ha; xã Thanh Tân 5,57 ha; xã Tân An 0,50 ha; xã Thanh Hải 0,50 ha; xã An Phượng 10,31 ha; xã Thanh Sơn 3,49 ha; xã Thanh Quang 6,12 ha; xã Thanh Hồng 7,38 ha; xã Vĩnh Cường 10,76 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản 2,07 ha: xã Hồng Lạc 0,23 ha; xã Cẩm Việt 0,26 ha; xã Thanh An 0,20 ha; xã Thanh Lang 0,20 ha; xã Liên Mạc 0,34 ha; xã Thanh Xuân 0,30 ha; xã Thanh Quang 0,03 ha; xã Thanh Hồng 0,50 ha; xã Vĩnh Cường 0,01 ha.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp 26,37 ha, trong đó:

- Đất ở tại nông thôn 6,66 ha: xã Hồng Lạc 0,14 ha; xã Cẩm Việt 0,21 ha; xã Liên Mạc 0,05 ha; Thanh Tân 0,01 ha; xã Thanh Quang 0,34 ha; xã Thanh Hồng 2,50 ha; xã Vĩnh Cường 3,41 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,21 ha: xã Cẩm Việt 0,11 ha; xã Thanh Hồng 0,10 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,05 ha: xã Hồng Lạc 0,01 ha; xã Cẩm Việt 0,04 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế 0,17 ha: xã Hồng Lạc 0,01 ha, xã Tân An 0,01 ha; xã Thanh Quang 0,14 ha; xã Vĩnh Cường 0,01 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,14 ha: xã Hồng Lạc 0,02 ha; xã Thanh Lang 0,10 ha; xã Vĩnh Cường 0,02 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,38 ha: xã Thanh Quang.

- Đất thương mại, dịch vụ 0,51 ha: Thị trấn Thanh Hà 0,19 ha; xã Thanh An 0,16 ha; xã Thanh Tân 0,14 ha; xã Thanh Quang 0,02 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,14 ha: xã Thanh Tân 0,13 ha; xã Thanh Quang 0,01 ha.

- Đất công trình giao thông 6,53 ha: Thị trấn Thanh Hà 0,53 ha; xã Hồng Lạc 0,76 ha; xã Tân Việt 0,63 ha; xã Cẩm Việt 0,25 ha; xã Thanh An 0,20 ha; xã Thanh Lang 0,20 ha; xã Thanh Xuân 0,20 ha; xã Thanh Tân 0,49 ha; xã Tân An

0,58 ha; xã Thanh Hải 0,73 ha; xã An Phượng 0,50 ha; xã Thanh Sơn 0,50 ha; xã Thanh Quang 0,90 ha; xã Thanh Hồng 0,01 ha; xã Vĩnh Cường 0,05 ha.

- Đất công trình thủy lợi 8,0 ha: Thị trấn Thanh Hà 0,51 ha; xã Hồng Lạc 0,28 ha; xã Tân Việt 0,23 ha; xã Cẩm Việt 1,47 ha; xã Thanh An 0,14 ha; xã Thanh Lang 0,02 ha; xã Liên Mạc 0,26 ha; xã Thanh Xuân 0,61 ha; xã Thanh Tân 0,02 ha; xã Tân An 0,22 ha; xã Thanh Hải 0,05 ha; xã Thanh Quang 0,17 ha; xã Thanh Hồng 2,0 ha; xã Vĩnh Cường 2,01 ha.

+ Đất chợ 0,47 ha: xã Hồng Lạc 0,18 ha; xã Thanh Tân 0,28 ha; xã Thanh Quang 0,01 ha.

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu giữ tro cốt 0,06 ha: xã Liên Mạc 0,01 ha; xã Thanh Quang 0,04 ha, xã Vĩnh Cường 0,01 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá 0,51 ha: Thị trấn Thanh Hà 0,49 ha; xã Vĩnh Cường 0,02 ha.

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,53 ha: thị trấn Thanh Hà 0,24 ha; xã Hồng Lạc 0,24 ha; xã Cẩm Việt 0,75 ha; xã Thanh An 0,10 ha; xã Thanh Lang 0,10 ha; xã Liên Mạc 0,30 ha; xã Thanh Xuân 0,10 ha; xã Thanh Tân 0,28 ha; xã Thanh Quang 0,35 ha; xã Vĩnh Cường 0,07 ha.

IV. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH NĂM 2025

1. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 230,60 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 78,34 ha, trong đó: Thị trấn Thanh Hà 8,38 ha; xã Hồng Lạc 8,65 ha; xã Tân Việt 6,82 ha; xã Cẩm Việt 9,95 ha; xã Thanh An 0,13 ha; xã Liên Mạc 0,47 ha; xã Tân An 9,52 ha; xã Thanh Hải 3,31 ha; xã An Phượng 0,94 ha; xã Thanh Quang 0,70 ha; xã Thanh Hồng 13,62 ha; xã Vĩnh Cường 15,85 ha.

- Đất trồng cây hằng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 5,43 ha, trong đó: Thị trấn Thanh Hà 0,31 ha; xã Hồng Lạc 0,50 ha; xã Cẩm Việt 0,06 ha; xã Thanh Lang 0,20 ha; xã Liên Mạc 0,01 ha; xã Thanh Hải 1,10 ha; xã An Phượng 0,50 ha; xã Thanh Quang 0,62 ha; xã Thanh Hồng 0,85 ha; xã Vĩnh Cường 1,28 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 144,66 ha, trong đó: Thị trấn Thanh Hà 32,44 ha; xã Hồng Lạc 28,97 ha; xã Tân Việt 7,94 ha; xã Cẩm Việt 19,43 ha; xã Thanh An 0,66 ha; xã Thanh Lang 0,81 ha; xã Liên Mạc

4,96 ha; xã Thanh Xuân 3,17 ha; xã Thanh Tân 5,57 ha; xã Tân An 0,56 ha; xã Thanh Hải 0,50 ha; xã An Phượng 0,31 ha, xã Thanh Sơn 3,49 ha; xã Thanh Quang 6,77 ha; xã Thanh Hồng 7,38 ha; xã Vĩnh Cường 11,72 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 2,16 ha: xã Hồng Lạc 0,23 ha; xã Cẩm Việt 0,26 ha; xã Thanh An 0,20 ha; xã Thanh Lang 0,20 ha; xã Liên Mạc 0,34 ha; xã Thanh Xuân 0,30 ha; xã Thanh Hải 0,09 ha; xã Thanh Quang 0,03 ha; xã Thanh Hồng 0,50 ha; xã Vĩnh Cường 0,01 ha.

2. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 2,16 ha: Thị trấn Thanh Hà 0,82 ha; xã Hồng Lạc 0,15 ha; xã Tân Việt 0,24 ha; xã Thanh Tân 0,15 ha; xã Tân An 0,26 ha; xã Thanh Quang 0,55 ha.

Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 1,56 ha: Thị trấn Thanh Hà 0,07 ha; xã Hồng Lạc 0,35 ha; xã Tân Việt 0,12 ha; xã Cẩm Việt 0,10 ha; xã Tân An 0,44 ha; xã Thanh Hải 0,28 ha; xã Thanh Quang 0,20 ha.

V. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2025

(Chi tiết thể hiện tại biểu số 25/CH).

VI. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

6.1. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Hà được dựa trên các căn cứ chính sau:

- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/06/2024 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Quyết định 55/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Hải Dương về ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Quyết định số 17/2024/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2024;

- Quyết định số 28/2024/QĐ-UBND ngày 09/08/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc ban hành quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

- Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 30/08/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

- Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 30/08/2024 của UBND tỉnh Hải Dương về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi là thủy sản và vật nuôi khác; đơn giá đào đắp ao khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương năm 2024;

- Phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Thanh Hà.

6.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Dự kiến các khoản thu: Bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế liên quan đến đất đai.

b. Dự kiến các khoản chi: Bao gồm chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

6.3. ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

a. Phương pháp tính:

*) Đối với các khoản thu:

- Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị khu vực Thanh Hà: tính bình quân 10.000.000 đồng/m²

- Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn khu vực Thanh Hà: tính bình quân 5.000.000 đồng/m²

- Thu tiền thuê đất phi nông nghiệp: tính bình quân 1.300.000 đồng/m²

- Thu bảo vệ, phát triển trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp: tính bình quân 165.000 đồng/m²

* Thuê đất phi nông nghiệp tính vào phần thu nhưng chưa hạch toán vào tổng thu do Nhà nước chưa thu được (trong những năm đầu) số tiền thuê đất phi nông nghiệp vì các nhà đầu tư đã ứng tiền trước để giải phóng mặt bằng.

*) Đối với các khoản chi:

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm: ước tính giá tổng bồi thường hỗ trợ về đất + hoa màu là 330.000 đồng/m².

- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản: ước tính tổng bồi thường hỗ trợ về đất + cá là 350.000 đồng/m²

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm: ước tính tổng bồi thường là 350.000 đồng/m²

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm và tài sản vật kiến trúc có trên đất khi thu hồi được tính theo giá thực tế.

- Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại đô thị: tính bình quân bằng khi giao đất ở tại đô thị là 10.000.000 đồng/m²

- Chi bồi thường khi thu hồi đất đối với đất ở tại nông thôn là 5.000.000 đồng/m²

- Chi bồi thường khi thu hồi đất phi nông nghiệp còn lại: tính bình quân bằng khi giao đất ở tại nông thôn là 5.000.000 đồng/m²

Ngoài ra còn có các loại chi khác theo quy định nhưng chưa hạch toán được. Thu chi thực tế phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

b. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất:

Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất huyện Thanh Hà

(Chi tiết thể hiện tại bảng 08)

S TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (đồng/m ²)	Thành tiền (triệu đồng)
I	Các khoản thu			3.891.965
1	Thu tiền khi giao đất ở tại đô thị bình quân	20,53	10.000.000	2.053.490
2	Thu tiền khi giao đất ở tại nông thôn bình quân	24,94	5.000.000	1.247.064
3	Thu tiền thuê từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	35,55	1.300.000	462.144
4	Thu bảo vệ, phát triển trồng lúa khi chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp	78,34	165.000	129.268
II	Các khoản chi			1.995.002
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất đối với đất trồng cây hàng năm	57,82	330.000	190.809
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất đối với đất nuôi trồng thủy sản	2,07	350.000	7.245
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất đối với đất trồng cây lâu năm	136,77	350.000	478.684
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất đối với đất ở tại nông thôn	6,66	5.000.000	332.750
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất đối với đất phi nông nghiệp còn lại	19,71	5.000.000	985.513
Cân đối thu - chi (I-II)				1.896.963

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Xác định giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ môi trường, điều tra đánh giá và sử dụng hợp lý tài nguyên đất, nước trên địa bàn huyện để sử dụng có hiệu quả và bền vững.

Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp với điều kiện đất đai, không ngừng nâng cao độ phì của đất để sử dụng hiệu quả đất nông nghiệp. Hạn chế sử dụng quá nhiều phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ các doanh nghiệp sản xuất có yếu tố có thể gây ô nhiễm môi trường để kịp thời xử lý và khắc phục. Giám sát chặt chẽ phần đánh giá tác động môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

Tuyên truyền người dân có ý thức bảo vệ môi trường, bảo vệ đất. Xây dựng bể chứa rác thải ngoài đồng để chứa chai lọ, bao bì thuốc trừ sâu và các rác thải khác.

Khuyến khích việc nhập khẩu công nghệ và thiết bị xử lý chất thải, phát triển các cơ sở dịch vụ xử lý chất thải. Có chính sách xử phạt thích đáng với những hành vi gây tổn hại đến đất đai và môi trường.

2. Xác định giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

2.1. Giải pháp về tổ chức thực hiện

Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được UBND tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Thanh Hà có trách nhiệm công bố công khai kế hoạch sử dụng đất của huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện và công bố công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, bảo vệ môi trường và việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Tăng cường sự phối hợp giữa kế hoạch phát triển kinh tế, phát triển đô thị, đầu tư hạ tầng kỹ thuật với kế hoạch sử dụng đất trong cả giai đoạn và hàng năm để nâng cao tính thực tiễn, hiệu quả sử dụng đất. Đưa các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất vào hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển KT-XH của huyện.

Ưu tiên thực hiện các công trình, dự án, các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội phải đầu tư trước một bước.

Xây dựng kế hoạch và có cơ chế tài chính hỗ trợ nhà đầu tư trong nước thực hiện các dự án lớn.

2.2 Giải pháp về chính sách

Chỉ đạo và thực hiện đồng bộ nội dung quản lý Nhà nước về đất đai. Triển khai thực hiện việc quản lý đất đai: giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo đúng thẩm quyền và căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

Cần có các chính sách ưu đãi để tạo sức hút phát triển công nghiệp, dịch vụ, có chính sách bồi thường, hỗ trợ thỏa đáng, kịp thời đối với đất đai cần thu hồi. Ưu tiên bố trí quỹ đất tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất. Đầu tư cơ sở hạ tầng để nhanh chóng ổn định đời sống nhân dân.

2.3. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư

Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án.

Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất.

Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của nhân dân.

Quản lý tốt thị trường nhà và đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, tạo vốn từ quỹ đất, góp phần giảm chi phí đầu tư vào cho các nhà sản xuất.

Tăng cường quản lý và giám sát việc sử dụng vốn theo quy định của pháp luật, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm để bảo toàn và phát huy đồng vốn một cách hiệu quả.

Tăng cường công khai tài chính, ngân sách các cấp, tiếp tục đổi mới chính sách ưu đãi, hỗ trợ tài chính cho việc thực hiện chính sách xã hội, giải quyết việc làm cho người lao động.

2.4. Giải pháp về tăng cường nhân lực và đào tạo nguồn nhân lực cho quản lý đất đai.

- Xây dựng giải pháp về lộ trình cho nâng cao năng lực cán bộ quản lý và quy hoạch sử dụng đất để có đủ khả năng thực hiện việc lập, giám sát, thanh kiểm tra và xử lý vi phạm trong lĩnh vực quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Bổ sung đủ cán bộ có đủ năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu để quản lý công tác QH, KH sử dụng đất, nhất là công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Đối với cán bộ tài nguyên và môi trường cấp xã cần có chính sách ổn định để tăng tính chuyên nghiệp, hạn chế tối đa việc điều chuyển cán bộ TNMT cấp xã.

- Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở rộng các lớp tập huấn, bồi dưỡng về công tác TNMT nói chung và công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng, theo phương pháp hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

2.5. Những chính sách nhằm tiết kiệm sử dụng đất

Chính sách về tận dụng không gian trong quy hoạch xây dựng đô thị.

Chính sách đầu tư đồng bộ giữa giao thông và thủy lợi, bố trí với việc kết hợp các tuyến dân cư để tiết kiệm đất.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với đất đai, thường xuyên thanh tra việc sử dụng đất, có hình thức khen thưởng đối với các tổ chức, cá nhân quản lý sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả, xử lý, kỷ luật các trường hợp vi phạm Luật đất đai, khai thác sử dụng bừa bãi, không khoa học. Hạn chế chuyển diện tích đất có độ phì cao sang các mục đích khác, khuyến khích người dân vừa sử dụng, vừa bồi bổ đất, không để hoang hóa, gây lãng phí tài nguyên đất.

2.6. Về khoa học kỹ thuật và công nghệ

Chính sách khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ, phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp.

Chính sách để ưu tiên đón trước các công nghệ tiên tiến hiện đại trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, công nghiệp, đô thị.

Chính sách xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường, từng bước ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ trong công tác địa chính và quản lý đất đai, tổ chức các khóa đào tạo chuyên đề về ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

2.7. Giải pháp về chính sách ưu đãi

- Có chính sách thuế ưu tiên cho sản xuất nông nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng gốm sứ, vật liệu xây dựng.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi về thủ tục nhằm thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, các nhân trong và ngoài nước.

- Xây dựng chính sách ưu tiên đầu tư cho các vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật. Để nâng cao đời sống nhân dân, tuyên truyền để người dân có trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng, khai thác đất đai có hiệu quả và bảo vệ môi trường.

2.8. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất

Sử dụng nguồn thu từ đất trước tiên phải giành 1 phần thỏa đáng để cải tạo đất, điều tra, đánh giá phân loại đất.

+ Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và khuyến khích sản xuất.

+ Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu. Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ và kịp thời. Rà soát thường xuyên việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức được nhà nước giao đất để có kế hoạch sử dụng hợp lý, tránh hiện tượng lãng phí về đất đai.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Thanh Hà được xây dựng dựa trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH giai đoạn 2020-2030, kế hoạch phát triển KT-XH 5 năm (2020-2025) huyện. Dựa vào Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXV về mục tiêu chiến lược phát triển bền vững huyện Thanh Hà đến năm 2025 và những năm tiếp theo.

Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong năm kế hoạch, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để huyện thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo pháp luật.

Kết quả của phương án đã sử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai, đảm bảo được tính thực tiễn và có khả thi.

Để đảm bảo cho quá trình CNH-HĐH, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu KH-KT vào sản xuất.

Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của huyện. Các khu vực đô thị sau khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra được sự ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn ở các khu vực khác.

Đất dành cho công nghiệp, du lịch, DV-TM được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành một số khu, cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao.

Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại Đất công trình giao thông, thuỷ lợi đến quốc phòng an ninh, nghĩa trang nghĩa địa - trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển KT-XH của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

2. Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất đai, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Thanh Hà kiến nghị:

Đề nghị HĐND tỉnh, UBND tỉnh sớm xem xét thông qua và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện để UBND huyện có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH của huyện.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỆ THỐNG BIỂU, MẪU
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

HUYỆN THANH HÀ - TỈNH HẢI DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

Thanh Hà, năm 2024

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN THANH HÀ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển năm sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	8.166,22	7.797,57	8.156,79	-9,43	2,56	359,22	189,05	170,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.705,03	1.586,30	1.698,98	-6,05	5,09	112,68	52,65	60,03
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.704,84	1.586,10	1.698,79	-6,05	5,09	112,69	52,65	60,04
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0,20	0,20	0,20	-				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	269,43	237,90	269,23	-0,20	0,63	31,33	5,43	25,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.960,44	5.737,21	5.957,30	-3,14	1,41	220,09	128,80	91,29
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	224,94	222,94	224,89	-0,05	2,50	1,95	2,16	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,38	13,22	6,38	-	-		-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.905,60	6.274,25	5.915,03	9,43	2,56	359,22	230,60	128,62
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.385,58	2.569,84	2.386,98	1,39	0,76	-182,87	18,29	-164,58
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	236,91	125,95	236,91	-	-	110,96	20,53	90,43
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,80	15,09	11,80	-	-	3,29	3,29	0,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,17	6,20	6,20	2,03	100			
2.5	Đất an ninh	CAN	0,41	14,71	0,41	-	-	14,30	14,19	0,11
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	103,26	128,04	103,95	0,69	2,76	24,09	9,11	14,98
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	11,68	18,68	11,87	0,19	2,66	6,81	5,05	1,77
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-		0,00	0,00	0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,32	6,28	6,32	-	-		0,00	0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	52,38	59,23	52,74	0,36	5,25	6,49	0,45	6,04
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	28,17	40,09	28,31	0,14	1,17	11,78	3,62	8,16
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,71	3,76	4,71	-	-		0,00	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	82,65	155,72	87,63	4,98	6,82	68,09	34,90	33,20
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	31,07	55,33	31,30	0,23	0,96	24,02	12,95	11,07
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,68	84,35	53,43	4,75	13,31	30,92	21,94	8,98
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,90	16,05	2,90	-	-	13,15	0,00	13,15
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.701,08	1.886,60	1.703,15	2,07	1,12	183,44	132,60	50,85
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	915,42	1.024,48	916,69	1,27	1,17	107,79	107,79	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	716,28	742,07	716,76	0,48	1,87	25,31	17,17	8,14
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	9,11	16,11	9,11	-	-	7,00	0,00	7,00
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	47,60	62,04	47,60	-	-	14,44	0,10	14,34
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,76	11,06	1,85	0,09	0,95	9,21	5,96	3,25
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,01	1,01	1,01	-		0,00	0,00	0,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,50	18,93	7,50	-	-	11,43	3,02	8,41
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,40	10,90	2,63	0,23	2,73	8,27	7,86	0,41
2.9	Đất tôn giáo	TON	20,49	22,18	20,49	-	-	1,69	0,01	1,68
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	11,12	11,12	11,12	-		0,00	0,00	0,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	97,73	101,99	98,03	0,30	7,04	3,96	0,74	3,22

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển năm sau	Diện tích hủy bỏ
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.249,90	1.235,36	1.249,90	-	-	14,54	3,04	11,50
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	14,35	13,86	14,35	-	-	0,49	0,49	0,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.235,55	1.221,50	1.235,55	-	-	14,05	2,53	11,52
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,50	1,45	0,50	-	-	0,95	0,00	0,95
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	0,00	0,00

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN THANH HÀ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Thanh Hà	Xã Hồng Lạc	Xã Tân Việt	Xã Cẩm Việt	Xã Thanh An	Xã Thanh Lang	Xã Liên Mạc	Xã Thanh Xuân	Xã Thanh Tân	Xã Tân An	Xã Thanh Hải	Xã An Phượng	Xã Thanh Sơn	Xã Thanh Quang	Xã Thanh Hồng	Xã Vĩnh Cường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	230,60	41,14	38,35	14,76	29,70	0,99	1,21	5,78	3,47	5,57	10,08	5,00	11,75	3,49	8,12	22,35	28,86
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	78,34	8,38	8,65	6,82	9,95	0,13	-	0,47	-	-	9,52	3,31	0,94	-	0,70	13,62	15,85
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	5,43	0,31	0,50	-	0,06	-	0,20	0,01	-	-	-	1,10	0,50	-	0,62	0,85	1,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	144,66	32,44	28,97	7,94	19,43	0,66	0,81	4,96	3,17	5,57	0,56	0,50	10,31	3,49	6,77	7,38	11,72
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,16	-	0,23	-	0,26	0,20	0,20	0,34	0,30	-	-	0,09	-	-	0,03	0,50	0,01
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3,72	0,89	0,50	0,36	0,10	-	-	-	-	0,15	0,70	0,28	-	-	0,75	-	-
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	PNO/PNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	2,16	0,82	0,15	0,24	-	-	-	-	-	0,15	0,26	-	-	-	0,55	-	-
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	DSN/CSK	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CCO/CSK	1,56	0,07	0,35	0,12	0,10	-	-	-	-	-	0,44	0,28	-	-	0,20	-	-

